

HOÀNG THU TRANG (CHỦ BIÊN)
ĐỒNG SỰ:
NGUYỄN NGỌC LÂM
NGUYỄN PHƯƠNG LINH
NGUYỄN THU HÀ



BÁO CÁO NGHIÊN CỨU
Môi trường phát triển cho
các tổ chức xã hội ở Việt Nam:
Tính tự quản
và Tác động chính sách

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU

Môi trường phát triển cho các tổ chức xã hội ở Việt Nam: Tính tự quản và Tác động chính sách

Hoàng Thu Trang (chủ biên)
Đồng sự:
Nguyễn Ngọc Lâm
Nguyễn Phương Linh
Nguyễn Thu Hà

LỜI NÓI ĐẦU

Kính thưa Quý độc giả,

“Tính tự chủ, tự quản” không chỉ là một phẩm chất hiếm có, mà còn là phẩm chất thiết yếu của các tổ chức xã hội. Dù môi trường có như thế nào, bất cứ hoàn cảnh và thời gian nào, sức sống của các tổ chức xã hội cũng vô cùng mãnh liệt, họ vẫn tìm được con đường tiếp theo chân chính cho những bước chân phát triển của mình”.

Quý vị đang cầm trên tay cuốn báo cáo nghiên cứu “Môi trường phát triển cho các tổ chức xã hội Việt Nam: Tính tự quản và tác động chính sách” do Trung tâm Nghiên cứu quản lý phát triển bền vững (MSD) thực hiện. Cuốn báo cáo này nhằm mục tiêu chia sẻ các dữ liệu, thông tin và phân tích về thực trạng năng lực và môi trường phát triển của các tổ chức xã hội tại Việt Nam. Chúng tôi hy vọng, quý độc giả sẽ tìm thấy những thông tin hữu ích trong nghiên cứu này.

Để thực hiện nghiên cứu, thay mặt MSD, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới 88 tổ chức xã hội và các cá nhân, chuyên gia đã tham gia khảo sát và tư vấn chuyên môn. Cảm ơn thạc sỹ Hoàng Thu Trang và ông Nguyễn Ngọc Lâm đã chuyên tâm phân tích chính sách và dữ liệu để thực hiện khảo sát này. Xin được cảm ơn DEPOCEN đã hỗ trợ thu thập thông tin, cảm ơn UNDEF và CAPS đã hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho nghiên cứu này.

Nghiên cứu bước đầu chắc chắn còn rất nhiều thiếu sót. Chúng tôi rất mong muốn nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để báo cáo ngày càng hoàn thiện.

Xin trân trọng cảm ơn.

Thay mặt MSD.

Ths. Nguyễn Phương Linh
Giám đốc

LỜI CẢM ƠN

Tác giả gửi lời trân trọng cảm ơn tới nhóm chuyên gia đến từ các tổ chức xã hội khác nhau cùng một số tổ chức, cá nhân khác đã tham gia và đóng góp ý kiến cho nghiên cứu. Nghiên cứu này sẽ không thể hoàn thành nếu không có sự ủng hộ từ các tổ chức đã tham gia khảo sát cũng như tham gia các hội thảo tham vấn kết quả khảo sát ở Hà Nội, Hồ Chí Minh và Huế.

Tác giả cũng chân thành cảm ơn những cán bộ của Trung tâm nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD) và Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển (DEPOCEN), đặc biệt là chị Nguyễn Phương Linh (MSD) và chị Nguyễn Thu Hà (DEPOCEN) đã tích cực hỗ trợ trong suốt quá trình phát triển dữ liệu, thu thập dữ liệu nghiên cứu và thực hiện khảo sát được tiến hành thuận lợi.

Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện bởi Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển (DEPOCEN) và Trung tâm Nghiên cứu Quản lý và Phát triển bền vững (MSD) thực hiện từ tháng 3/2017 bằng hình thức khảo sát bảng hỏi. Khảo sát này bao gồm nhiều nội dung liên quan đến môi trường pháp lý cũng như hệ sinh thái cho sự phát triển của các tổ chức cung cấp dịch vụ xã hội.

Những phát hiện, phân tích và kết luận trong báo cáo này không nhất thiết thể hiện quan điểm của MSD và các tổ chức, cá nhân khác đã hỗ trợ thực hiện nghiên cứu này.

Thay mặt nhóm nghiên cứu

Ths. Hoàng Thu Trang

TỪ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ

CBO: Tổ chức dựa vào cộng đồng

CSO hay TCXH: Tổ chức xã hội là các tổ chức do người dân tự nguyện thành lập, không nằm trong hệ thống tổ chức bộ máy Nhà nước. Các tổ chức này hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và hoạt động vì mục đích phát triển, không vì mục tiêu chia sẻ lợi nhuận hay dành quyền lực chính trị.

Chuyển giao dịch vụ công hay cung ứng dịch vụ xã hội: là hình thức mà nhà nước sẽ chuyển giao trách nhiệm cung ứng cho các chủ thể phi nhà nước và đảm bảo nguồn lực tài chính cho hoạt động cung ứng dịch vụ đó.

MSD: Trung tâm nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững

NGO hay TCPCP: Tổ chức phi chính phủ - NGO (non-governmental organization) Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp quốc (ECOSOC) đã định nghĩa về tổ chức phi chính phủ quốc tế: “Bất cứ tổ chức quốc tế nào không do các thỏa thuận liên chính phủ lập nên sẽ được coi là một tổ chức phi chính phủ..., kể cả các tổ chức chịu nhận những người được nhà cầm quyền chỉ định làm thành viên, miễn là với tư cách đó, họ không can thiệp vào việc tự do bày tỏ quan điểm của tổ chức đó”. Tổ chức phi chính phủ là một phần của tổ chức xã hội.

INGO: Tổ chức phi chính phủ quốc tế

ODA: Viện trợ phát triển chính thức

OECD: Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế

TÓM TẮT

Kể từ khi chương trình cải cách kinh tế và một số mặt xã hội do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng vào những năm đầu của thập niên 80, hay còn gọi là chính sách Đổi Mới, và chính thức được thực hiện từ năm 1986, Việt Nam đã có những thành tựu phát triển đáng kể về mặt phát triển kinh tế cũng như giảm đói nghèo. Chính sách Đổi Mới tập trung vào việc mở cửa thị trường nhằm thu hút đầu tư nước ngoài nhằm cải tổ nền kinh tế quốc dân đã mang lại những hiệu quả nhất định như tăng trưởng kinh tế hàng năm dao động ổn định trong khoảng 6.5%/năm¹. Trong vòng một phần tư thế kỷ, Việt Nam đã chuyển mình từ một trong những nước nghèo nhất trên thế giới thành quốc gia có nền thu nhập trung bình.

Bên cạnh các nguồn tài trợ cho chính phủ tăng lên, các nguồn tài trợ nước ngoài từ các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ quốc tế, quỹ dành cho Việt Nam với mục đích nhân đạo và hỗ trợ phát triển xã hội và cuộc sống của người dân tăng lên. Những yếu tố trên đã tạo điều kiện cho phát triển của các tổ chức xã hội Việt Nam hoạt động phục vụ vì cộng đồng hay vì mục tiêu phát triển. Kể từ đó, các tổ chức này đã đóng một vai trò lớn hơn trong việc cung cấp các dịch vụ xã hội đến người dân, đặc biệt cho nhóm người dễ bị tổn thương và đóng góp cho sự phát triển xã hội nói chung.

Khi Việt Nam dần thoát khỏi đói nghèo và chuyển mình thành nước có thu nhập trung bình thấp, hoạt động của các tổ chức xã hội cũng có những sự dịch chuyển nhất định và mở rộng vai trò của mình hơn liên quan đến tham gia vào quy trình chính sách, vận động chính sách, thúc đẩy thay đổi nhận thức trong cộng đồng, giám sát và đảm bảo tính giải trình của nhà nước, v.v.

Nghiên cứu “Môi trường phát triển cho các tổ chức xã hội Việt Nam: tính tự quản và tác động chính sách” nhằm mục tiêu nhằm tìm hiểu về tính tự quản của TCXH thông qua mô tả về hiện trạng (i) hoạt động huy động nguồn lực của tổ chức xã hội – hay tự chủ về tài chính; (ii) khả năng điều tiết các mối quan hệ bên trong và bên ngoài của tổ chức và (iii) tính ảnh hưởng của tổ chức đối với các quyết định chính sách của nhà nước.

Đối tượng trong nghiên cứu này là nhóm các TCXH có loại hình khác nhau như Các hiệp hội/tổ chức nghiên cứu; Các tổ chức dân lập, tự quản; Các tổ chức phi chính phủ quốc tế có cơ sở tại Việt Nam; Doanh nghiệp xã hội, Quỹ từ thiện/quỹ xã hội, Trung tâm/tổ chức bảo trợ xã hội; Hội, Tổ chức dựa vào cộng đồng (CBO); Các tổ chức tài chính vi mô nhưng không bao gồm các tổ chức thuộc nhóm các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội thương mại hội ngành nghề, các hiệp hội kỹ thuật, các nhóm ngành, các trường đại học, các nhóm, các tổ chức trực thuộc hoặc chỉ nhận một nguồn duy nhất từ nhà nước.

Mức độ tự quản của TCXH liên quan đến mối quan hệ với Nhà nước và những thành phần khác trong xã hội thể hiện năng lực của tổ chức trong việc huy động nguồn lực để thực hiện sứ mệnh; quản trị và vận hành tổ chức; khả năng cung cấp dịch vụ, đóng góp vào chính sách, v.v. Điều này cũng thể hiện tính độc lập của tổ chức trong hoạt động và sứ mệnh của mình thay vì bị chi phối bởi những thành phần có quyền lực khác.

Tự chủ về tài chính là một yếu tố quan trọng trong tính tự quản của tổ chức xã hội qua đó, thể hiện tính độc lập của những tổ chức này. Để có thể tạo nên sự chủ động và độc lập trong hoạt động của tổ chức, đa dạng hoá nguồn lực cả quốc tế và cả trong nước được coi là một bước đi đúng đắn trong chiến lược bền vững về tài chính². Khi tổ chức cân bằng được những loại hình nguồn lực đa dạng của mình, điều đó thể hiện tính bền

1 The World Bank (2018) Vietnam Overview [online]. Available at: <http://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview> [Accessed 1/5/2018].

2 Sator, B. (2010) International practices on Funding civil society organizations, OSCE Project Co-ordinator in Ukraine: Ukraine.

vững của tổ chức. Tuy nhiên cũng có những trở ngại: thiếu sự minh bạch về thông tin, cơ chế chuyên giao dịch vụ công chưa hiệu quả - trong trường hợp nguồn lực từ nhà nước; văn hoá từ thiện phát triển chưa phổ biến – trong trường hợp nguồn lực từ cá nhân; tính trách nhiệm với công dân của doanh nghiệp chưa cao; nhận thức và quan điểm về TCXH chưa phổ biến; những ưu đãi về thuế cho nhà tài trợ (cá nhân, doanh nghiệp) vẫn hạn hẹp cho một số loại hình TCXH và trong một số lĩnh vực; quy định liên quan đến nhận tài trợ nước ngoài không cởi mở, v.v. Những yếu tố trên khiến cho TCXH gặp khó khăn khi đối mặt với những thay đổi liên quan đến môi trường không dự đoán được; khó khăn trong việc đảm bảo tính bền vững ngân sách để phục vụ sứ mệnh của mình; và giảm tính tự chủ, độc lập của tổ chức.

Khả năng điều tiết các mối quan hệ:

Mối quan hệ với chính phủ không chỉ thể hiện ở việc nhận nguồn tài trợ từ chính phủ mà còn thể hiện qua chính sách cho TCXH và khả năng của TCXH tác động tới chính sách. Những chính sách thuế cho các tổ chức trong hoạt động xã hội hoá mới chỉ dừng lại ở những lĩnh vực truyền thống như văn hoá, y tế, giáo dục và chưa có các lĩnh vực liên quan đến phát triển.

Chính phủ đã có quy định liên quan đến khấu trừ thuế cho các tổ chức xã hội. Các tổ chức vẫn gặp khó khăn khi làm các thủ tục khấu trừ thuế, trong đó thủ tục khấu trừ thuế cho các tổ chức tài trợ khó khăn hơn so với các nhà tài trợ cá nhân.

Đồng thời, chính sách ưu đãi về thuế cho nhà tài trợ doanh nghiệp, và cá nhân tài trợ cho TCXH tồn tại sự phân biệt đối xử. Theo đó, những nhà tài trợ cho các nhóm tổ chức không thuộc loại hình Quỹ hay các tổ chức được nhà nước bao cấp toàn bộ hoặc một phần gần như không nhận được những ưu đãi về thuế.

Với các nhà tài trợ, TCXH thể hiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình với họ nhiều hơn với cộng đồng hưởng lợi và công chúng nói chung. Mối quan hệ với doanh nghiệp để nhận được tài trợ chủ yếu dựa vào mối quan hệ cá nhân và với lãnh đạo doanh nghiệp, kể từ năm 2007, mối quan hệ giữa TCXH và doanh nghiệp vẫn dựa chủ yếu trên hoạt động, sơ khởi hay ở mức dưới trung bình, chưa có tính chiến lược lâu dài mang yếu tố hỗ trợ lẫn nhau.

Với công chúng, hình ảnh của TCXH trong công chúng thông qua báo chí còn mờ nhạt. TCXH xuất hiện trong mắt công chúng chỉ mang tính giới thiệu, điểm tin hoạt động trong khi đó giá trị, tầm quan trọng, những đóng góp của tổ chức với cộng đồng chưa được thể hiện nhiều.

Tác động chính sách:

Càng ngày càng có nhiều tổ chức tham gia vào hoạt động vận động chính sách và ở các cấp độ khác nhau với những đánh giá về tính hiệu quả khác nhau. Tuy ít tổ chức tham gia ở cấp quốc tế nhưng tính hiệu quả được đánh giá cao khi không có tổ chức nào cho biết vận động chính sách ở cấp quốc tế là không hiệu quả.

Khi môi trường và không gian trong nước dành cho TCXH trong việc đóng góp, phản biện và khuyến nghị liên quan đến chính sách không cởi mở và gặp nhiều rào cản đặc biệt rào cản về mặt thể chế, pháp lý và chính trị - có sức ảnh hưởng lớn nhất³, TCXH trong nước tìm kiếm những kênh vận động bên ngoài quốc gia của mình. Mô hình bu-mê-răng thể hiện mối liên hệ giữa các bên bao gồm TCXH trong nước với vai trò cung cấp thông tin cho TCXH ở quốc gia khác, mạng lưới đa quốc gia – chủ thể nhận và cung cấp thông tin sau khi đã xác minh cho chính phủ quốc gia khác hoặc tổ chức liên chính phủ, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính (có thể) cho TCXH trong nước hay trực tiếp cho cơ quan

liên chính phủ, đại diện của chính phủ quốc gia khác. Ngoài ra, khi TCXH trong nước không thể đưa tiếng nói của mình đến chính phủ một cách hiệu quả, mỗi liên hệ quốc tế trở thành công cụ hiệu quả để đảm bảo tiếng nói được lắng nghe, vấn đề được nêu lên.

Tuy nhiên, để có thể tham gia ở cấp quốc tế, điều này đòi hỏi năng lực của TCXH với sự am hiểu về hệ thống làm việc của các cơ quan, khả năng ngoại ngữ, khả năng sử dụng đúng ngôn ngữ và cách tiếp cận phát triển; mối quan hệ với các tổ chức quốc tế; và khả năng liên kết vấn đề trong nước trong bối cảnh quốc tế. Điều này giúp giải thích lý do vì sao chưa có nhiều tổ chức tham gia cách thức vận động này.

Trong nước, năng lực tổ chức hiện vẫn chưa đáp ứng được sự phát triển và tính liên kết, phức tạp của vấn đề. Đồng thời, tuy các tổ chức luôn có những bằng chứng rõ ràng và xác thực cho các vấn đề về chính sách, song năng lực phân tích chính sách và đưa ra các giải pháp về chính sách vẫn còn yếu, điều này làm giảm vai trò tham vấn chính sách, chuyên gia của TCXH đối với Nhà nước.

Dựa trên những dữ liệu từ khảo sát và thảo luận nhóm, đồng thời rà soát những nghiên cứu trước đó, tác giả nhận định rằng TCXH trong vòng gần 15 năm trở lại đây không có sự tiến triển hay đột phá rõ rệt so với mối tương quan về sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Những thay đổi của các TCXH chủ yếu chỉ là những phản ứng ứng phó với những điều kiện thiếu thuận lợi của một môi trường phát triển. Những phản ứng này cũng thể hiện một chỉ dấu về sự phát triển có tính chiến lược dài hạn để TCXH thực hiện được vai trò của mình.

Khuyến nghị với TCXH:

- Cần đa dạng hoá nguồn lực của mình bao gồm cả những nguồn tài trợ trong nước, tránh phụ thuộc vào một mình những khoản tài trợ nước ngoài và đảm bảo tính độc lập, tự chủ của mình;
- Huy động nguồn lực trong nước vẫn đang là một tiềm năng đầy hứa hẹn cho các tổ chức xã hội. Do đó, tổ chức xã hội cần có những chiến lược tiếp cận cụ thể, rõ ràng và phù hợp với từng nhà tài trợ;
- Tính minh bạch của tổ chức cần được mở rộng hơn không chỉ đối với nhà tài trợ, với người hưởng lợi mà còn đối với công chúng;
- Tích cực tham gia vào các hoạt động vận động chính sách liên quan đến môi trường phát triển thuận lợi cho các tổ chức xã hội bao gồm các chính sách liên quan đến việc nhận viện trợ từ nước ngoài.
- Nâng cao năng lực liên quan đến đưa ra các giải pháp chính sách;

Khuyến nghị với đối tác phát triển

- Mở rộng không gian để tổ chức tham gia, xem đây là một kênh hữu ích cho vận động chính sách;
- Sử dụng những nghiên cứu, bằng chứng do TCXH cung cấp để chuyển tải thông tin đến Chính phủ;
- Có cơ chế linh hoạt cho các nguồn tài trợ khi những quy định liên quan đến phê duyệt các khoản tài trợ nước ngoài vẫn còn là rào cản.

Nhà nước Việt Nam:

- Mở rộng chính sách khuyến khích việc đóng góp tài trợ cho nhiều loại hình tổ chức và nhiều lĩnh vực hơn, bao gồm lĩnh vực mang tính chất phát triển thay vì chỉ mang tính chất từ thiện;
- Minh bạch thông tin liên quan đến dịch vụ công với ngôn ngữ phù hợp, trên nhiều kênh thông tin, thời gian hợp lý, đảm bảo cơ chế đấu thầu dịch vụ công công bằng, không có sự phân biệt đối giữa các loại hình tổ chức nhằm “đẩy mạnh xã hội hóa, tách

cung ứng dịch vụ công và quản lý sản xuất kinh doanh ra khỏi chức năng quản lý của nhà nước nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; khắc phục tình trạng quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu, tiêu cực của cán bộ công chức”⁴ .

- Đảm bảo cơ chế giám sát của nhà nước với các dịch vụ công được cung cấp;
- Nhà nước cần có những chính sách cụ thể đảm bảo tiếp cận công bằng đối với các loại hình tổ chức xã hội khác nhau trong hoạt động cung cấp dịch vụ công. Việc nhiều loại hình tổ chức xã hội tham gia cung cấp dịch vụ công góp phần thúc đẩy công bằng xã hội, đảm bảo “lao động di cư và gia đình được tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội” và “tạo cơ hội cho người dân tham gia và nhận được thành quả từ quá trình phát triển kinh tế”⁵ .

Các nghiên cứu đề xuất tiếp theo:

- Việc phân lớn TCXH cho rằng thủ tục, thời gian cho việc khấu trừ thuế hoặc các ưu đãi thuế khác cho nhà tài trợ (cá nhân, doanh nghiệp) chưa dễ dàng có thể từ những phản ánh từ nhà tài trợ cho TCXH hoặc do ý kiến của TCXH tuy nhiên cần có nghiên cứu sâu hơn và rõ ràng hơn về lý do này;
- Cần có nghiên cứu sâu hơn về thực tế trong việc thực hiện về khấu trừ thuế, miễn thuế, hoàn thuế của những nhà tài trợ là cá nhân, doanh nghiệp cho các tổ chức xã hội;
- Cần có nghiên cứu thêm về mối liên hệ giữa yếu tố kinh tế và tài trợ từ doanh nghiệp như tác động của kinh tế với tài trợ doanh nghiệp, tác động của tài trợ doanh nghiệp với sự tăng trưởng kinh tế bền vững.

4 Nghị quyết Trung Ương 4 khóa XII năm 2016

5 Nghị quyết trung ương 5 khóa XII năm 2017

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU

1.1. Bối cảnh

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hay còn gọi Việt Nam, nằm tại Đông Nam với số dân vào năm 2017 gần 95 triệu người, xếp thứ 8 châu Á và thứ 3 Đông Nam Á⁶. Kể từ khi chương trình cải cách kinh tế và một số mặt Xã hội do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng vào những năm đầu của thập niên 80, hay còn gọi là chính sách Đổi Mới, và chính thức được thực hiện từ năm 1986, Việt Nam đã có những thành tựu phát triển đáng kể về mặt phát triển kinh tế cũng như giảm đói nghèo. Chính sách Đổi Mới tập trung vào việc mở cửa thị trường nhằm thu hút đầu tư nước ngoài nhằm cải tổ nền kinh tế quốc dân đã mang lại những hiệu quả nhất định như tăng trưởng kinh tế hàng năm dao động ổn định trong khoảng 6.5%/năm⁷. Trong vòng một phần tư thế kỷ, Việt Nam đã chuyển mình từ một trong những nước nghèo nhất trên thế giới thành quốc gia có nền thu nhập trung bình.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng được ghi nhận là một trong những quốc gia thành công trong việc giảm nghèo. Theo số liệu của ngân hàng Thế giới, năm 2016, tỷ lệ nghèo quốc gia đã giảm đáng kể còn 9.8% năm 2016 so với 13.8% năm 2014 và so với 50% vào những năm của thập niên 90⁸. Theo chỉ số Phát triển con người của UNDP năm 2016 (Human Development Index), Việt Nam xếp hạng thứ 115 trong tổng số 188 quốc gia, nằm trong nhóm trung bình và không có sự thay đổi so với năm 2014⁹.

Mối quan hệ giữa Việt Nam với các quốc gia khác cũng được cải thiện đáng kể, đặc biệt, kể từ khi bình thường hoá quan hệ Việt – Mỹ vào năm 1995. Việt Nam cũng hoà nhập sâu rộng vào hệ thống thế giới như tham gia vào Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1995, Diễn đàn hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) năm 1998, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2006, v.v. Kể từ đó, nguồn viện trợ chính thức cho Việt Nam từ một số nhà tài trợ quốc tế song phương và đa phương như Thụy Điển, Liên Hợp quốc, Ngân hàng Thế giới, Nhật Bản v.v. tăng lên. Theo số liệu về viện trợ của OECD, vào năm 2013, Việt Nam là nước đứng thứ 2 của Châu Á và là nước đứng thứ 3 trong số các quốc gia đang phát triển nhận được nhiều nguồn vốn Viện trợ Phát triển chính thức (ODA) với số tiền hỗ trợ là 4,085 triệu USD¹⁰.

Bên cạnh các nguồn tài trợ cho chính phủ tăng lên, các nguồn tài trợ nước ngoài từ các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ quốc tế, quỹ dành cho Việt Nam với mục đích nhân đạo và hỗ trợ phát triển xã hội và cuộc sống của người dân tăng lên. Những yếu tố trên đã tạo điều kiện cho phát triển của các tổ chức xã hội Việt Nam hoạt động phục vụ vì cộng đồng hay vì mục tiêu phát triển. Kể từ đó, các tổ chức này đã đóng một vai trò lớn hơn trong việc cung cấp các dịch vụ xã hội đến người dân, đặc biệt cho nhóm người dễ bị tổn thương và đóng góp cho sự phát triển xã hội nói chung.

Khi Việt Nam dần thoát khỏi đói nghèo và chuyển mình thành nước có thu nhập trung bình thấp, hoạt động của các tổ chức xã hội cũng có những sự dịch chuyển nhất định và mở rộng vai trò của mình hơn liên quan đến tham gia vào quy trình chính sách, vận động chính sách, thúc đẩy thay đổi nhận thức trong cộng đồng, giám sát và đảm bảo

6 The World Bank (2018) Vietnam Overview [online]. Available at: <http://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview> [Accessed 1/5/2018].

7 Ibid.

8 The World Bank (2018) Climbing the Ladder: Poverty Reduction and Shared prosperity in Vietnam. Available at <http://documents.worldbank.org/curated/en/206981522843253122/pdf/124916-WP-PULIC-P161323-VietnamPovertyUpdateReportENG.pdf> [Accessed 1/5/2018].

9 UNDP (2017) Vietnam – Human development Index. Available at http://hdr.undp.org/sites/all/themes/hdr_theme/country-notes/VNM.pdf [Accessed 1/5/2017].

10 OECD (2015) Development aid at a glance: Statistics by region - Asia [online]. Available at: <http://www.oecd.org/dac/stats/documentupload/4%20Asia%20-%20Development%20Aid%20at%20a%20Glance%202015.pdf> [Accessed 31/7/2015].

tính giải trình của nhà nước, v.v.

1.2. Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội (TCXH) xuất hiện như là một sự tất yếu để bổ sung cho những khiếm khuyết của thị trường và Nhà nước. Với lợi thế về sự linh động trong lĩnh vực hoạt động, hình thức tổ chức và gần với người dân, các tổ chức xã hội có thể nhanh chóng cung cấp các dịch vụ xã hội đến người dân, đặc biệt với nhóm người dễ bị tổn thương chịu ảnh hưởng tiêu cực do quá trình phát triển gây ra, nhóm người không tiếp cận được với những dịch vụ do Nhà nước hoặc Thị trường đưa ra.

Bên cạnh các hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp đến nhóm người dân, các tổ chức này cũng có những vai trò quan trọng khác trong phát triển. Với lợi thế của mình và cơ cấu linh hoạt, tổ chức xã hội có điều kiện thử nghiệm các mô hình phát triển mới ở quy mô nhỏ, trong nhóm cộng đồng mình phục vụ, từ đó, đưa ra những bài học kinh nghiệm, thúc đẩy áp dụng ở phạm vi rộng hơn. Dựa trên những kinh nghiệm và quản lý nguồn tri thức chuyên môn, các tổ chức xã hội được coi là những chuyên gia am hiểu địa phương và nhóm cộng đồng mình phục vụ, góp phần lưu trữ và duy trì tri thức bản địa.

Các TCXH trở thành một thành phần đối trọng đảm bảo tính minh bạch và giải trình của với chính phủ hay doanh nghiệp; giám sát việc thực thi và vận động chính sách. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện chính sách, các tổ chức xã hội phát hiện những rào cản, vướng mắc hay những ‘lỗ hổng’ trong việc thực thi chính sách. Một vai trò khác của các tổ chức xã hội đó là việc cảnh báo, đưa ra những cảnh báo trong quá trình phát triển như tình trạng bất bình đẳng, phân biệt đối xử hoặc những mâu thuẫn tiềm ẩn trong xã hội.

Sự tham gia của các tổ chức xã hội trong các cuộc họp cấp cao liên chính phủ, của các tổ chức quốc tế cho thấy vai trò thúc đẩy và xây dựng các mối quan hệ đối tác giữa nhà nước và các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp để thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững.

Tùy thuộc vào mỗi nền kinh tế khác nhau mà các tổ chức xã hội sẽ hoạt động tập trung vào một số lĩnh vực nhất định như xóa đói giảm nghèo, giáo dục, y tế, pháp lý... Một số đặc điểm của các tổ chức xã hội được chấp nhận rộng rãi về cả mặt học thuật và thực tiễn dựa theo Salamon và Anheier¹¹, đó là:

(i) Tổ chức: là một nhóm tập hợp của nhiều người có mục đích chung, cơ cấu tổ chức, chiến lược, các hoạt động và những quy định, điều lệ rõ ràng, cụ thể. Những quy định, điều lệ và cơ cấu tổ chức này có thể được pháp luật công nhận và/hoặc được các thành viên của nhóm đồng thuận.

(ii) Tự quản: Tổ chức kiểm soát các hoạt động của tổ chức và độc lập với khu vực Nhà nước và khu vực Kinh doanh. Điều này có nghĩa rằng tổ chức cần có một hệ thống quản trị nội bộ để đảm bảo tính độc lập của tổ chức với khu vực Nhà nước cho dù tổ chức có nhận nguồn hỗ trợ từ Nhà nước hoặc thành viên trong ban quản trị của tổ chức là cán bộ nhà nước. Do đó, tính tự quản còn đảm bảo tổ chức không thực hiện và sử dụng quyền lực của nhà nước.

(iii) Tự chịu trách nhiệm: Tổ chức không nằm trong hệ thống cơ quan Nhà nước. Những tổ chức này là một cơ quan độc lập với nhà nước và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình.

(iv) Không vì mục tiêu chia sẻ lợi nhuận: Tổ chức có thể có thực hiện các hoạt động phát sinh lợi nhuận nhưng khoản lợi nhuận này được giữ lại để thực hiện sứ mệnh

¹¹ Salamon, Lester M. and Helmut K. Anheier (1996) The International Classification of Nonprofit Organizations: ICNPO Revision 1; Working Papers of the Johns Hopkins Comparative Nonprofit Sector Project, no. 19. Baltimore: The Johns Hopkins Institute for Policy Studies.

của tổ chức, không để chia sẻ cho các thành viên của tổ chức, người sáng lập hay thành viên ban điều hành. Tuy nhiên, những hoạt động phát sinh lợi nhuận này không phải là hoạt động ưu tiên của tổ chức hoặc được định hướng trước nhất cho mục đích kinh doanh

(v) Tính tự nguyện: có thể được xem xét ở hai khía cạnh ‘tình nguyện’ và ‘không bắt buộc’. Thứ nhất, tự nguyện có nghĩa là tình nguyện, tổ chức cần kết nối tình nguyện viên vào hoạt động hay quản lý của tổ chức, đó có thể là nhân sự tình nguyện hay đóng góp tình nguyện. Thứ hai, tính tự nguyện có nghĩa là không bắt buộc. Đó là sự tham gia đóng góp (hiện vật, tài vật, nhân lực) mà không mang tính bắt buộc bởi luật pháp hay các quy định mang tính cưỡng chế khác.

1.3. Tổ chức xã hội tại Việt Nam

Một số nghiên cứu bởi những tác giả trong và ngoài nước tập trung vào xã hội và các tổ chức xã hội tại Việt Nam bao gồm những loại hình các tổ chức xã hội tại Việt Nam, vai trò và đóng góp của những tổ chức này, khung pháp lý quy định cho hoạt động những tổ chức này, mối quan hệ giữa khu vực này với Nhà nước, v.v. Tuy nhiên, cách hiểu về tổ chức xã hội không đồng nhất do những cách tiếp cận khác nhau của những nhà nghiên cứu.

Bên cạnh đó, hiện vẫn tồn tại nhiều thuật ngữ khác nhau nằm rải rác trong nhiều loại văn bản: từ văn bản chính thức của các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước cho đến các bài viết, bài nghiên cứu, diễn văn như: tổ chức xã hội (trong một số trường hợp còn có thể gồm có các loại phái sinh như chính trị-xã hội nghề nghiệp, xã hội nghề nghiệp...), tổ chức nhân dân, tổ chức phi chính phủ, tổ chức cộng đồng hoặc tổ chức xã hội. Nhóm tác giả Wischermann và Nguyễn Quang Vinh sử dụng cụm từ “tổ chức dân sự” (Civic organizations)¹² tuy nhiên, các đặc điểm của nhóm tổ chức dân sự này tương tự như đặc điểm của các tổ chức xã hội như không thuộc nhà nước, tự nguyện và hoạt động vì xã hội và phi lợi nhuận. Đó là các tổ chức quần chúng, hội nghề nghiệp, các tổ chức định hướng giải quyết vấn đề (như các trung tâm, các tổ chức chuyên về lý thuyết và thực hành công tác xã hội, các nhóm từ thiện), và các hội của doanh nhân. Những tổ chức này, theo nhóm tác giả này, là nơi tập hợp những sở thích/ quyền lợi và ảnh hưởng đến chính sách. Nhìn chung, các thuật ngữ tổ chức này được dùng trong bối cảnh Việt Nam đều hướng đến một không gian của các tổ chức có nét tương đồng bản chất¹³.

Chính vì những cách nhìn nhận khác nhau về các tổ chức xã hội tại Việt Nam, những học giả, nhà nghiên cứu phân loại các tổ chức khác nhau. Nhiều tác giả phân loại các tổ chức xã hội dựa chủ yếu trên mối quan hệ của từng loại tổ chức xã hội với nhà nước. Một trong số đó là tác giả Phạm Bích San khi ông phân loại nhóm các tổ chức xã hội gồm 6 nhóm dựa trên mối quan hệ hỗ trợ ngân sách của nhà nước. Trong đó bao gồm (i) Nhóm các tổ chức xã hội được nhà nước bao cấp gồm ba loại hình tổ chức, thứ nhất, sáu tổ chức (hay còn gọi đoàn thể) xã hội - chính trị với chính sách quy định riêng cho loại hình này và được nhà nước bao cấp từ cấp trung ương đến cấp cơ sở như Mặt trận tổ quốc, Tổng liên đoàn lao động, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh; thứ hai, 9 tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp gồm Liên hiệp các tổ chức hoà bình và hữu nghị (VUFO), Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Liên hiệp các hội văn học và nghệ thuật Việt Nam (VULA), Hội nhà báo Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội chữ thập

¹² Wischermann, Joerg, and Vinh Nguyen Quang (2003), The Relationship Between Civic Organizations and Governmental Organizations in Vietnam: Selected Findings of an Empirical Survey, in: Ben T. Kerkvliet, Russell Heng, and David Koh (eds), Getting Organized in Vietnam – Moving in and around the Socialist State, Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 185-233.

¹³ Bùi Hải Thiêm và đồng sự (2016) Báo cáo nghiên cứu: Sự tham gia của các tổ chức xã hội vào quy trình chính sách ở Việt Nam.

đỏ Việt Nam, Liên minh các hợp tác xã Việt Nam và Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI); và thứ ba, các tổ chức đặc thù được bao cấp ở trung ương, theo quyết định 68/2010/QĐ-TTG của thủ tướng chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù ; (ii) Nhóm các tổ chức xã hội nghề nghiệp; (iii) Nhóm các hiệp hội ngành nghề; (iv) Nhóm các tổ chức phi chính phủ (TCPCP); (v) Nhóm các tổ chức phi lợi nhuận và các tổ chức cộng đồng và (vi) Nhóm các tổ chức xã hội khác¹⁴.

Dựa trên bản chất hoạt động của các tổ chức, tác giả Norlund phân loại tổ chức xã hội tại Việt Nam thành bốn nhóm: (i) tổ chức quần chúng bao gồm các tổ chức xã hội – chính trị; (ii) các hội nghề nghiệp, các tổ chức có các tổ chức thành viên (hay còn gọi các tổ chức ô), (iii) các tổ chức phi chính phủ Việt Nam bao gồm các tổ chức tư vấn, nghiên cứu, giáo dục, từ thiện và (iv) các tổ chức dựa vào cộng đồng¹⁵.

Xét trên góc độ địa vị chính trị và pháp lý khác nhau, tác giả Bùi Hải Thiêm (2017) chỉ ra sáu nhóm hình thái tổ chức gồm (xếp theo tính địa vị chính trị và pháp lý giảm dần): (i) Các tổ chức chính trị - xã hội; (ii) Các hiệp hội hoạt động trên phạm vi cả nước; (iii) Các hiệp hội địa phương chỉ hoạt động tại địa phương; (iv) Các hiệp hội/tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ, bảo tồn di sản văn hoá truyền thống và môi trường thiên nhiên; các tổ chức phi chính phủ trong nước ; (v) Các tổ chức dân lập, tự quản gồm hàng chục nghìn quỹ, hội tín dụng, tiết kiệm, hỗ trợ người nghèo, tàn tật..., và các tổ, đội, câu lạc bộ văn hoá - nghệ thuật, thể dục - thể thao v.v, và (vi) Các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng (Đạo Phật, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Hoà Hảo, Cao Đài)¹⁶.

Theo cách phân chia của các tác giả trên, các tổ chức phi chính phủ quốc tế tại Việt Nam không nằm trong nhóm các tổ chức xã hội Việt Nam. Vai trò của những tổ chức này nhằm thúc đẩy, hỗ trợ cho các tổ chức xã hội Việt Nam và chính phủ và đóng vai trò như một nhà tài trợ. Song, Trung tâm Từ thiện và Xã hội Châu Á (CAPS) cho rằng tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam cũng nằm trong nhóm tổ chức xã hội này do những tổ chức này đều đang hoạt động trong cùng một môi trường (thể chế, chính trị, văn hoá) như các tổ chức địa phương.

Nghiên cứu này không nhằm mục đích tìm ra cách hiểu chung về khối tổ chức xã hội tại Việt Nam hay phân loại tổ chức nào là tổ chức xã hội hay không. Do đó, trong phạm vi của nghiên cứu này, tác giả sử dụng các thuật ngữ như tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ như đã đề cập ở trên có thể thay thế lẫn nhau trong các trường hợp phổ biến; trong một vài trường hợp không thể sử dụng thay thế, chúng tôi sẽ ghi chú rõ. Trong nghiên cứu này, thuật ngữ ‘các tổ chức xã hội’ được dùng chủ yếu.

Ngoài ra, do giới hạn về nguồn lực của nghiên cứu, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào nhóm các tổ chức xã hội mang những đặc điểm kể trên và không thuộc nhóm tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp, hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chỉ nhận một nguồn hỗ trợ duy nhất từ chính phủ. Như vậy, nhóm các tổ chức xã hội trong nghiên cứu này là (i) Các hiệp hội/tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ, bảo tồn di sản văn hoá truyền thống và môi trường thiên nhiên; các tổ chức phi chính phủ trong nước ; (ii) Các tổ chức dân lập, tự quản gồm hàng chục nghìn quỹ, hội tín dụng, tiết kiệm, hỗ trợ người nghèo, tàn tật..., và các tổ, đội, câu lạc bộ văn hoá - nghệ thuật, thể dục - thể thao v.v, (iii) Các tổ chức phi chính phủ quốc tế có văn phòng tại Việt Nam.

14 Phạm Bích San (2016) Tổ chức xã hội và Luật về hội ở Việt Nam, Kỳ yếu toạ đàm Môi trường pháp lý thuận lợi cho các hội và tổ chức phi chính phủ đóng góp vào công cuộc phát triển đất nước, MSD: Hà Nội.

15 Norlund, I. (2006) CIVICUS Civil Society Index Report for Vietnam: An initial assessment of civil society in Vietnam [online]. Available at: http://www.civicus.org/new/media/CSI_Vietnam_report%20.pdf. Accessed: 1/3/2015.

16 Bùi Hải Thiêm (2017) Tính chính danh của TCXH và mối quan hệ quyền lực với các đối tác có liên quan, bài tham luận tại Sự kiện Đối tác CSOs vì hiệu quả phát triển ngày 6/10/2017 do MSD tổ chức.

CHƯƠNG II. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu:

Nghiên cứu nhằm mục tiêu nhằm tìm hiểu về tính tự quản của TCXH thông qua mô tả về hiện trạng (i) hoạt động huy động nguồn lực của tổ chức xã hội – hay tự chủ về tài chính; (ii) khả năng điều tiết các mối quan hệ bên trong và bên ngoài của tổ chức và (iii) tính ảnh hưởng của tổ chức đối với các quyết định chính sách của nhà nước.

2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Trong khảo sát này, nhóm nghiên cứu sử dụng đồng thời cả hai phương pháp là khảo sát định tính (thảo luận nhóm với đại diện các TCXH và nhóm chuyên gia) và khảo sát định lượng (bảng hỏi). Nhóm nghiên cứu cũng thực hiện nghiên cứu tại bàn bằng việc rà soát một số văn bản pháp lý, chính sách và những nghiên cứu liên quan đã được thực hiện trước đó.

Nghiên cứu tại bàn (desk study):

Phương pháp nghiên cứu tại bàn (desk study) bao gồm rà soát chính sách tại bàn, tổng quan tài liệu liên quan đến các tổ chức xã hội và môi trường của các tổ chức xã hội và thảo luận nhóm với chuyên gia nhằm tìm hiểu khung pháp lý cho hoạt động của các TCXH tại Việt Nam. Các tài liệu bao gồm một số văn bản pháp lý liên quan đến huy động nguồn lực, chính sách thuế và các nghiên cứu trước đó về các tổ chức xã hội và thực trạng huy động nguồn lực của những tổ chức này.

Các tài liệu tham khảo bao gồm:

- Khung pháp lý về việc huy động nguồn lực cho các tổ chức xã hội ở Việt Nam, chính sách thuế liên quan đến việc tài trợ cho các tổ chức xã hội (luật, nghị định, thông tư, v.v...)
- Các bài báo, những nghiên cứu về tổ chức xã hội ở Việt Nam nói chung và liên quan đến huy động nguồn lực nói riêng.

Khảo sát:

Phương pháp khảo sát được nhóm nghiên cứu sử dụng dưới hình thức khảo sát bằng cách gửi bản mềm định dạng word đính kèm trong thư điện tử và khảo sát trực tuyến (online) trên hệ thống Survey Monkey trong ba tháng 3, 4, 5 năm 2017. Theo đó nhóm nghiên cứu đã gửi đường dẫn (link) khảo sát trực tuyến hoặc gửi thư điện tử đính kèm bản mềm bảng hỏi hoặc cả hai cách tới hơn 400 tổ chức phân bố đồng đều trên cả ba miền của đất nước: Bắc, Trung, Nam và đã nhận được 105 phản hồi từ các tổ chức. Tuy nhiên, chỉ có 88 phiếu trả lời đạt chất lượng, do đó, nhóm nghiên cứu chỉ phân tích những phiếu này.

Thảo luận nhóm:

Nhóm nghiên cứu đã tổ chức 1 buổi thảo luận nhóm chuyên gia được thực hiện vào tháng 2 năm 2017 và 3 buổi thảo luận nhóm với các TCXH tại Hà Nội, Huế và thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện vào tháng 5 và tháng 6 năm 2017.

Thảo luận nhóm chuyên gia nhằm rà soát hệ thống văn bản pháp lý đồ sộ liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động và huy động nguồn lực của các TCXH hiện nay. Sự tham gia của các chuyên gia về luật pháp, về tổ chức xã hội và các chuyên gia có nhiều năm hoạt động trong các TCXH đã được tổ chức tại Hà Nội.

Thảo luận nhóm với các TCXH nhằm làm rõ và tìm hiểu sâu hơn về những phát hiện của nghiên cứu. Những buổi thảo luận nhóm này được tổ chức dưới hình thức hội thảo tham vấn, có sự tham gia của 35 người đại diện của các loại hình tổ chức xã hội khác nhau như tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGO), hội, tổ chức phi chính phủ Việt Nam, tổ chức dựa vào cộng đồng (CBO), Quỹ, doanh nghiệp xã hội.

2.3. Đặc điểm của các tổ chức tham gia khảo sát

Đối tượng trong nghiên cứu này là nhóm các tổ chức xã hội trong nghiên cứu này gồm (i) Các hiệp hội/tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ, bảo tồn di sản văn hoá truyền thống và môi trường thiên nhiên; các tổ chức phi chính phủ trong nước ; (ii) Các tổ chức dân lập, tự quản gồm hàng chục nghìn quỹ, hội tín dụng, tiết kiệm, hỗ trợ người nghèo, tàn tật..., và các tổ, đội, câu lạc bộ văn hoá - nghệ thuật, thể dục - thể thao v.v, (iii) Các tổ chức phi chính phủ quốc tế có cơ sở tại Việt Nam: bao gồm các các tổ chức phi chính phủ trong nước (NGO), tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGO) đang hoạt động tại Việt Nam, Doanh nghiệp xã hội, Quỹ từ thiện/quỹ xã hội, Trung tâm/tổ chức bảo trợ xã hội, Hội, tổ chức dựa vào cộng đồng (CBO). Các tổ chức như tài chính vi mô, doanh nghiệp xã hội thực hiện những hoạt động kinh tế trực tiếp nhằm phục vụ nhóm người dễ bị tổn thương.

Nghiên cứu này không bao gồm các tổ chức thuộc nhóm các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội thương mại, hội ngành nghề, các hiệp hội kỹ thuật, các nhóm ngành, các trường đại học, các nhóm, các tổ chức trực thuộc hoặc chỉ nhận một nguồn duy nhất từ nhà nước.

2.3.1. Về địa bàn hoạt động

Trong số 88 tổ chức cung cấp dịch vụ xã hội này, 46 tổ chức đến từ phía Bắc, 21 tổ chức đến từ phía Nam, 21 tổ chức đến từ miền Trung.

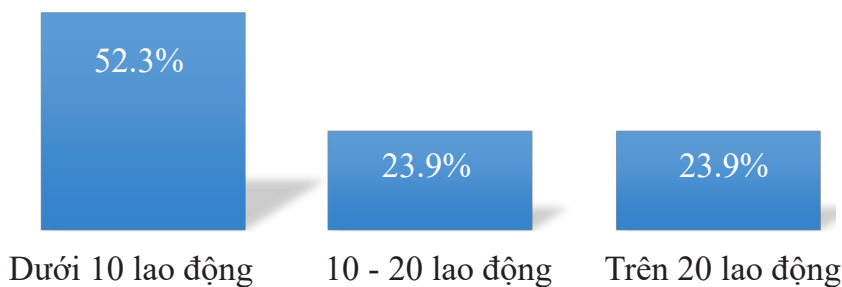
Do số lượng các tổ chức theo vùng miền có sự chênh lệch khá lớn và mục tiêu của nghiên cứu không nhằm so sánh vùng miền mà cố gắng hướng đến một bức tranh toàn diện. Do vậy, những so sánh mang tính chất vùng miền chỉ là tương đối khi những khác biệt vùng miền mang tính ảnh hưởng và được coi có ý nghĩa dựa trên tham khảo từ những nghiên cứu khác.

2.3.2. Về loại hình tổ chức

Các tổ chức phi chính phủ (PCP) chiếm tỷ trọng lớn nhất, 71.5% bao gồm cả các tổ chức trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, chỉ có 4 tổ chức PCP quốc tế do hạn chế về quyền chia sẻ thông tin. Nhóm doanh nghiệp xã hội và các quỹ từ thiện đều chiếm 8% trong tổng số 88 tổ chức tham gia dự án điều tra. Phần còn lại (12,5%) là hội và các tổ chức cộng đồng (CBO).

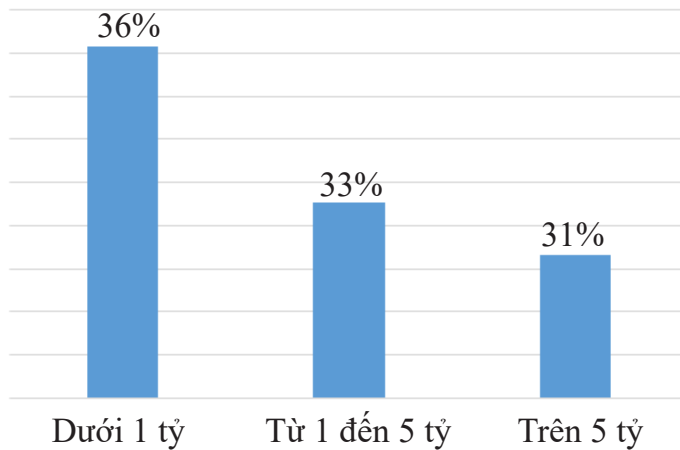
2.3.3. Về quy mô tổ chức

Hầu hết các tổ chức đều có lực lượng dưới 20 lao động. Cụ thể, 46 tổ chức có dưới 10 lao động, chiếm khoảng 52,27%; 21 tổ chức có từ 10 - 20 người (23,86%) và 21 tổ chức có lực lượng trên 20 lao động (23,86%).



Hình 1: Quy mô tổ chức tham gia khảo sát - theo số lao động

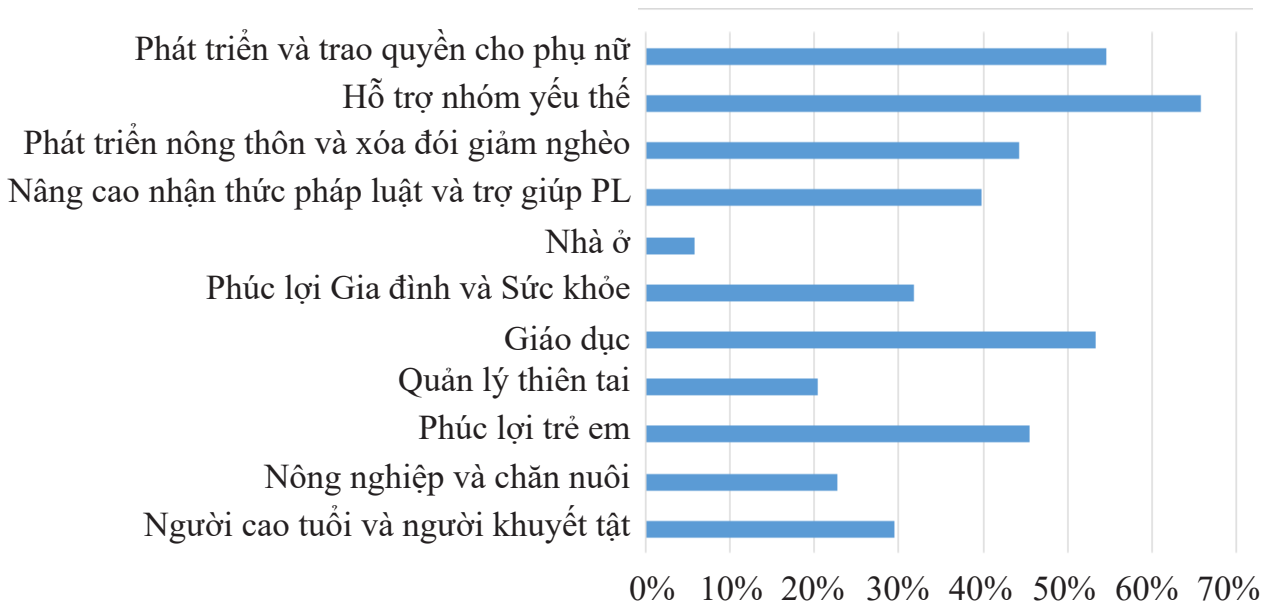
Trong khi đó, xét về quy mô về ngân sách, 31% các tổ chức tham gia khảo sát có ngân sách hàng năm từ 5 tỷ trở lên, 36% tổ chức có ngân sách dưới 1 tỷ chiếm 36%, và 33% số tổ chức có ngân sách từ 1 đến 5 tỷ đồng.



Hình 2: Ngân sách hàng năm của các tổ chức tham gia khảo sát (n=83)

2.3.4. Về lĩnh vực hoạt động

Các tổ chức tham gia khảo sát hoạt động trong 11 lĩnh vực khác nhau và hầu hết những tổ chức này đều hoạt động trong hai lĩnh vực trở lên. Trong đó, 3 lĩnh vực hoạt động chủ yếu là: Phát triển và trao quyền phụ nữ, Hỗ trợ nhóm yếu thế và Giáo dục.



Hình 3: Lĩnh vực hoạt động của các tổ chức tham gia khảo sát

2.4. Hạn chế của khảo sát

- Tuy khảo sát có sự tham gia của các tổ chức đến từ những vùng, miền khác nhau tại Việt Nam song có sự chênh lệch khá lớn về số lượng mẫu giữa các tổ chức miền Bắc với các tổ chức miền Trung và miền Nam. Do vậy, những so sánh giữa các vùng miền chỉ mang tính tham khảo tương đối;

- Dữ liệu được phân tích thống kê chỉ nhằm phản ánh mục tiêu và nội dung nghiên cứu;

- Bảng khảo sát tương đối dài, bao gồm nhiều nội dung nên các tổ chức mất nhiều thời gian và có thể cần nhiều người để hoàn thành bảng hỏi;

- Phương pháp khảo sát online (trên SurveyMonkey) gây khó khăn cho các tổ chức tham gia trả lời do vậy, dẫn đến tỷ lệ phản hồi thấp (22% phản hồi);

- Nghiên cứu loại bỏ một số loại hình tổ chức xã hội khác nhau như đề cập trong 2.3, do vậy, tính đại diện cho toàn bộ khối TCXH là tương đối.

CHƯƠNG III. TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH

Tự trang trải chi phí là một yếu tố nằm trong tính tự quản của tổ chức xã hội. Khi đó, tổ chức chủ động huy động nguồn lực từ các nguồn khác nhau để thực hiện mục tiêu, sứ mệnh của tổ chức. Theo Wischermann và Nguyễn Quang Vinh¹⁷, việc tự chủ về ngân sách thể hiện tính độc lập và phát huy sức mạnh của các tổ chức xã hội như là một thành tố của xã hội.

3.1. Tài trợ nước ngoài

3.1.1. Môi trường pháp lý để TCXH nhận tài trợ quốc tế

Tại Việt Nam, các tổ chức xã hội hoàn toàn có thể nhận tài trợ quốc tế cho hoạt động xã hội của mình, song 95% các tổ chức cho rằng để nhận được tài trợ từ nước ngoài cần phải có sự cho phép từ cấp quản lý và có hiệu lực trong khoảng thời gian thực hiện dự án. Tuy nhiên, với những tổ chức dựa vào cộng đồng (CBO), do không đăng ký tư cách pháp nhân và không chịu quản lý trực tiếp của cơ quan nào, thì không có quy định cụ thể cho việc phê duyệt nên trong thực tế, các tổ chức không phê duyệt viện trợ.

09 loại giấy tờ: Số loại giấy tờ nhiều nhất cho thủ tục phê duyệt tài trợ/ viện trợ

06 triệu đồng: Chi phí cao nhất cho việc phê duyệt

20 ngày: Thời gian phê duyệt/ cấp phép ít nhất

Hình 4: Thời gian và chi phí cấp phép xin tài trợ từ nước ngoài

Thủ tục liên quan đến phê duyệt tài trợ nước ngoài

Về số lượng giấy tờ cần thiết cho thủ tục xin cấp phép nhận tài trợ từ nước ngoài, số lượng dao động từ 2-8 loại giấy tờ, tùy thuộc vào loại hình hoạt động của tổ chức. Theo đó, các tổ chức phi chính phủ sẽ phải đáp ứng nhiều loại giấy tờ nhất, với ít nhất 8 loại. Trong khi đó, các hội chỉ phải hoàn thành ít nhất 2 loại giấy tờ.

Thời gian phê duyệt/ cấp phép nhận tài trợ nước ngoài

Về thời gian cấp phép nhận tài trợ hay còn gọi phê duyệt tài trợ nước ngoài, có 43% số tổ chức tham gia khảo sát nhận, phần lớn là quỹ từ thiện và các hội, được chấp thuận nhận tài trợ từ các nhà tài trợ nước ngoài trong khoảng thời gian 20 ngày. Các doanh nghiệp xã hội mất bình quân 25 ngày, trong khi đó, các tổ chức phi chính phủ mất bình quân 40 ngày để nhận được chấp thuận.

Chi phí bỏ ra cho việc xin phê duyệt nhận tài trợ từ nước ngoài

Về chi phí trong quá trình xin phê duyệt nhận tài trợ từ nước ngoài, 39% các tổ chức được khảo sát cho biết họ có bỏ ra chi phí. Chi phí các tổ chức bỏ ra dao động từ 1 đến 6 triệu đồng, tùy thuộc vào loại hình hoạt động của tổ chức.

Về tương quan giữa chi phí và thời gian xin phê duyệt nhận tài trợ từ nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ bỏ ra chi phí trung bình hơn 1,5 triệu đồng nhưng lại tốn nhiều thời gian nhất để nhận được sự cho phép (khoảng 40 ngày). Trong khi đó, các hội, mặc dù chỉ mất khoảng 20 ngày để hoàn tất các thủ tục cần thiết để xin cấp phép, tuy nhiên, chi phí nhất bỏ ra cao nhất lên đến 6 triệu đồng. Trong khi đó, quỹ từ thiện bỏ ra chi phí thấp nhất (1 triệu đồng) và thời gian nhận được quyết định phê duyệt dự án là ngắn nhất (17.5 ngày).

Sự tham gia của nhiều bên liên quan

Việc có nhiều bên liên quan trong quá trình phê duyệt dự án cũng khiến kéo dài thời gian phê duyệt dự án. Một đại diện chia sẻ:

“Với chương trình dự án có thời gian dài hoặc quy mô lớn, có 17 cơ quan hợp để xét xem tổ chức có đủ năng lực để đảm nhận dự án đó hay không mới cấp giấy phép... Trong một số trường hợp, như dự án liên quan đến nghiên cứu có chuyên môn cao, thì tổ chức được yêu cầu phải có sự tham gia điều phối của đại diện chính quyền địa phương”¹⁸.

Bên cạnh thủ tục xác nhận tài trợ liên quan đến tài chính, thủ tục xác nhận liên quan đến hiện vật gồm vật phẩm cũ và vật phẩm mới đòi hỏi sự liên quan của nhiều bên cơ quan và nhiều loại giấy tờ chứng minh.

Khi cơ quan được tài trợ xe ô tô mới, cơ quan báo cáo bộ Lao động, bộ Kế hoạch đầu tư, Văn phòng chính phủ, bộ Tài chính xác nhận viện trợ, Hải quan. Tính ra gần 100 giấy tờ. Đối với việc nhận tài trợ là xe cũ thì khó khăn hơn, sẽ kèm theo thẩm định đăng kiểm. Với trường hợp hàng viện trợ là 1 lô quần áo thì đòi hỏi thủ tục khác.¹⁹

Rủi ro đối với các TCXH

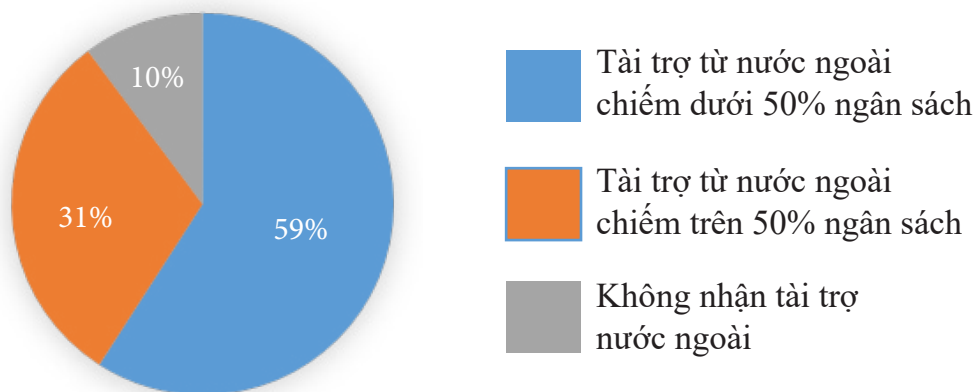
Theo chia sẻ của một đại diện tham gia thảo luận nhóm, thời gian phê duyệt dự án kéo dài có thể khiến cho dự án bị huỷ và tổ chức không nhận được nguồn tài trợ. Trong khi đó, tài trợ từ nước ngoài (bao gồm tài trợ từ các tổ chức song phương, đa phương, Quỹ và các tổ chức PCP nước ngoài) chiếm một tỷ trọng quan trọng trong cơ cấu ngân sách của nhóm các loại hình tổ chức trong nghiên cứu.

“Mình xin được nguồn nhưng tổ chức đó [tổ chức tài trợ] không có giấy phép hoạt động tại địa bàn. Bên sở kế hoạch đầu tư cũng mở đường, đồng ý cho bổ sung giấy phép sau. Tuy nhiên thời gian chờ phê duyệt dự án lâu dẫn đến dự án phải huỷ” hay

“Dự án kéo dài 2-3 năm thời gian phê duyệt 3-6 tháng còn có thể kịp chạy chứ thời gian dự án 6 tháng đến 1 năm, mất vài ba tháng phê duyệt là sau đó không thể kịp triển khai. Đã có dự án chúng tôi nhận được 1 năm nhưng 6 tháng chưa có phê duyệt đành phải huỷ hợp đồng trả lại nhà tài trợ vì có được phê duyệt cũng không kịp chạy nữa”²⁰.

3.1.2. Tầm quan trọng của nguồn lực quốc tế với các tổ chức

Theo kết quả khảo sát, 90% tổ chức nhận nguồn quốc tế có tỷ trọng chiếm, chỉ có 10% tổ chức không nhận tài trợ nước ngoài, đây chủ yếu là các tổ chức có quy mô nhỏ (dưới 10 nhân viên và ngân sách dưới 5 tỷ), 59% tổ chức có nguồn từ nước ngoài có tỷ trọng chiếm trên 50% tổng ngân sách của tổ chức.



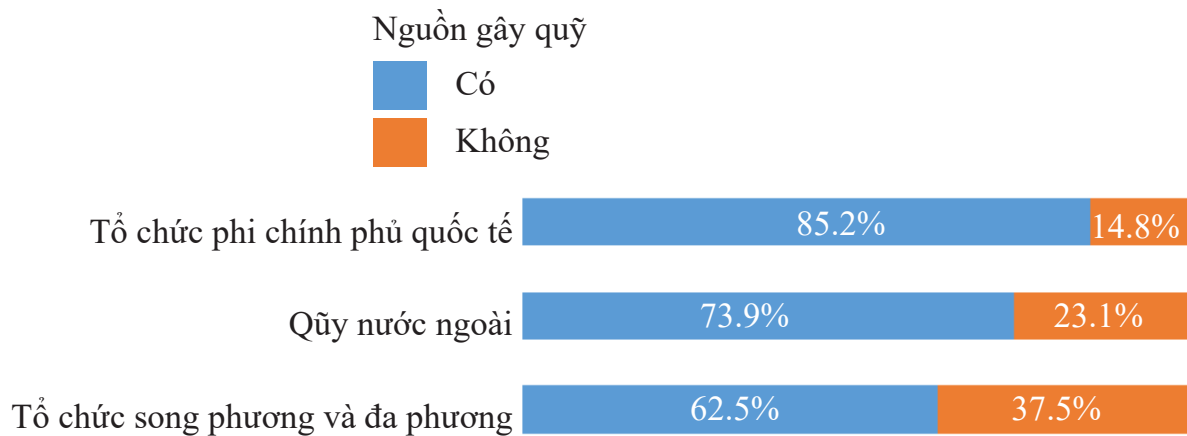
Hình 5: Tỷ lệ các tổ chức có ngân sách hoạt động từ nguồn lực quốc tế

18 Thành viên tham gia thảo luận nhóm

19 Thành viên tham gia thảo luận nhóm

20 Thành viên tham gia thảo luận nhóm

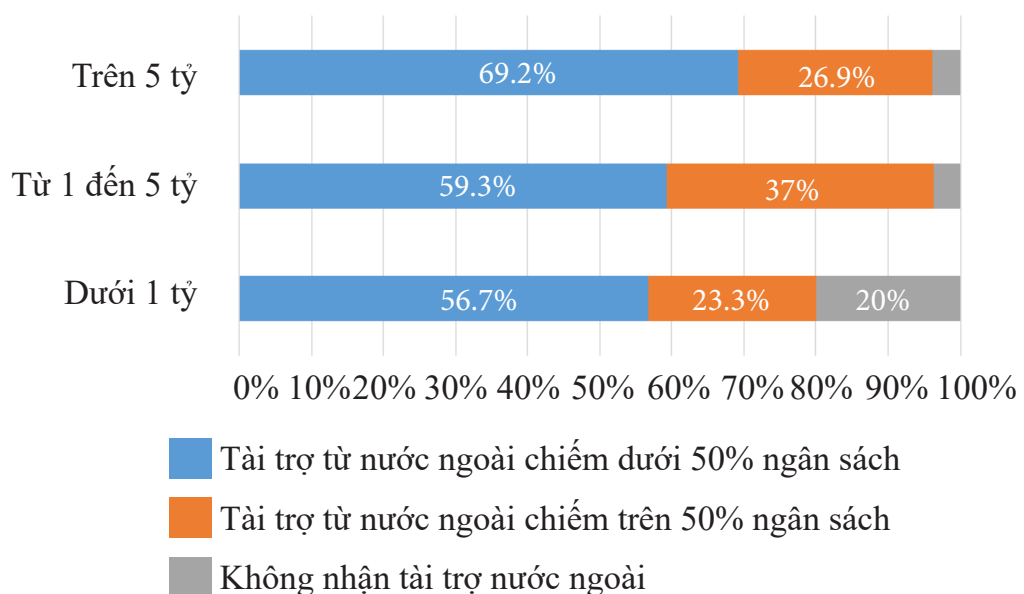
Trong đó, nguồn quốc tế được chia thành nguồn từ tổ chức phi chính phủ quốc tế, các quỹ quốc tế và nguồn tài trợ song/đa phương. Tỷ lệ nguồn tài trợ từ phi chính phủ quốc tế (trong và ngoài nước) là lớn nhất, tiếp theo là từ Quỹ quốc tế và cuối cùng là từ các tổ chức song phương/ đa phương quốc tế.



Hình 5: Tỷ lệ các tổ chức có ngân sách hoạt động từ nguồn lực quốc tế chi tiết

Liên kết giữa quy mô nhân sự của tổ chức và nguồn tài trợ quốc tế, kết quả khảo sát cho thấy, tổ chức có nhân sự càng ít thì tỷ lệ nhận được các nguồn từ quốc tế càng nhỏ. Các tổ chức có số lượng nhân sự lớn hơn có tiềm năng nhận được nguồn từ quốc tế nhiều hơn. Theo đó, 100% các tổ chức có số lao động trên 20 người nhận nguồn hỗ trợ quốc tế, 91% tổ chức có quy mô lao động từ 11- 20 người nhận nguồn hỗ trợ từ quốc tế và 85% tổ chức có từ 10 lao động trở xuống nhận nguồn quốc tế.

Về mối liên hệ giữa quy mô ngân sách của tổ chức với nguồn quốc tế nhận được, tổ chức có ngân sách càng lớn thì nguồn hỗ trợ quốc tế chiếm tỷ trọng càng cao. Kết quả khảo sát cho thấy rằng 69% tổ chức có ngân sách trên 5 tỷ có nguồn tài trợ nước ngoài chiếm trên 50% tổng ngân sách của tổ chức trong khi đó, cao hơn nhóm tổ chức có ngân sách từ 1-5 tỷ và dưới 1 tỷ (với tỷ lệ tương đương là 59% và 56,7%).



Hình 6: Tỷ lệ các tổ chức có ngân sách hoạt động, ngân sách tổ chức

Sự phụ thuộc vào nguồn tài trợ nước ngoài vẫn chưa có sự thay đổi lớn so với

những nhận định trong những nghiên cứu hay khảo sát trước đó về các TCXH trước đó, như nghiên cứu so sánh của Taylor và cộng sự về các tổ chức xã hội tại Hồ Chí Minh và Hà Nội năm 2012, theo đó, “nhiều tổ chức vẫn phụ thuộc vào nguồn tài trợ quốc tế và gặp khó khăn trong việc tiếp cận đến các nguồn lực từ cộng đồng, cá nhân, nhà nước để tài trợ cho hoạt động của mình... Trên một nửa (1/2) tổ chức được phỏng vấn nhận tài trợ từ nước ngoài và hơn một phần ba (1/3) trong số đó thừa nhận rằng việc cắt giảm nguồn tài trợ sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến tổ chức của họ”²¹, hay trong khảo sát về khả năng tự phát triển của MSD năm 2015, 90% tổ chức tham gia khảo sát phụ thuộc vào nguồn tài chính từ các nhà tài trợ quốc tế²² hay nguồn tài trợ nước ngoài chiếm đến hơn 70% doanh thu của 56 tổ chức khoa học công nghệ ngoài công lập trực thuộc VUSTA²³.

Theo nghiên cứu của Wischermann và Nguyễn Quang Vinh²⁴ vào năm 2003, chỉ có 25% các tổ chức tập trung giải quyết vấn đề nhận nguồn hỗ trợ từ nguồn quốc tế, tuy nhiên, theo nhận định của Pedesen²⁵ rằng việc phụ thuộc vào nguồn tài trợ từ nước ngoài sẽ xảy ra chủ yếu khi các tổ chức này chuyển đổi sang hình thức tổ chức định hướng đến phát triển (development - oriented organisations).

Như vậy, nếu coi tỷ lệ nhận nguồn tài trợ từ nước ngoài lớn là một chỉ số cho việc chuyển đổi loại hình tổ chức từ tập trung sang giải quyết vấn đề thành hướng tới phát triển thì điều này cho thấy, sau hơn 10 năm, các tổ chức ở Việt Nam đang phát triển dần thành các tổ chức hướng tới phát triển. Chỉ số này được chứng thực bởi nhận định rằng nhiều tổ chức tập trung vào giải quyết vấn đề ở miền Nam hơn và ít loại hình tổ chức định hướng phát triển hơn tại miền Bắc; trong khi đó các tổ chức tại miền Bắc có nguồn tài trợ nước ngoài nhiều hơn các tổ chức miền Nam. Phân theo vùng miền, nhiều tổ chức ở miền Trung và miền Bắc nhận nguồn tài trợ quốc tế hơn tổ chức ở miền Nam. Đồng thời, các tổ chức ở miền Bắc (63%) và miền Trung (62%) có nguồn tài trợ quốc tế chiếm trên 50% ngân sách của tổ chức nhiều hơn các tổ chức ở miền Nam (48%).

Đa dạng hoá và chuyển hướng tiếp cận đến các nguồn lực khác nhau:

Trước thách thức của việc giảm nguồn tài trợ cho Việt Nam khi trở thành quốc gia có thu nhập trung bình và của môi trường pháp lý hạn chế việc nhận tài trợ nước ngoài, các tổ chức xã hội chuyển sang đa dạng hoá nguồn lực, trong đó chuyển hướng tập trung gây quỹ từ các nguồn khác đặc biệt các nguồn trong nước. Điều này thể hiện tính linh hoạt, uyển chuyển của các tổ chức xã hội nhằm thích ứng với môi trường hiện tại. Ngoài ra, việc các TCXH cân bằng các nguồn thu từ nhiều nguồn lực khác nhau thể hiện tính bền vững về tài chính, giảm phụ thuộc và tính độc lập với các bên của tổ chức.

3.2. Nguồn lực từ Chính phủ

Bên cạnh các hỗ trợ về mặt pháp lý và được nhà nước bao cấp cho một số nhóm các tổ chức xã hội đã nêu trên, thì chính phủ cũng có thể hỗ trợ cho các tổ chức xã hội thông qua hình thức trực tiếp và gián tiếp.

Hỗ trợ trực tiếp của chính phủ gồm hình thức trợ cấp/ hỗ trợ cho việc điều hành của tổ chức như trợ cấp chi phí hoạt động chung của tổ chức, cho mượn địa điểm, v.v. và hình thức tài trợ trực tiếp từ ngân sách Nhà nước thông qua chuyển giao dịch vụ công cho các TCXH. Mục đích của các khoản tài trợ trực tiếp thường nhằm thúc đẩy việc thực thi chính sách và có thể hỗ trợ cho những tổ chức nhận tài trợ. Các TCXH ký hợp đồng

21 Taylor, W. et al. (2012) Civil Society in Viet Nam: A comparative study of civil society organisations in Hanoi and Ho Chi Minh City, Vietnam: The Asia Foundation (trang 5 và 31). Nghiên cứu phỏng vấn 100 tổ chức xã hội gồm các tổ chức NGO (Trung tâm và viện) và các tổ chức CBOs tại Hà Nội (50 tổ chức) và Hồ Chí Minh (50 tổ chức).

22 MSD (2015) Báo cáo khảo sát khả năng tự phát triển của các tổ chức xã hội Việt Nam

23 Bùi Kim Tuyến (2017) Thực trạng VNGOs thuộc VUSTA: Khó khăn, Thuận lợi, Giải pháp, trong Hội thảo thường niên các tổ chức xã hội do VUSTA tổ chức năm 2017.

24 Đã dẫn

25 Trích trong Norlund 2007 – đã dẫn.

dịch vụ với nhà nước để cung cấp một số dịch vụ cụ thể thông qua hình thức chuyển giao dịch vụ công hoặc các cơ chế đấu thầu khác. Ví dụ, một số Hội/ Trung tâm pháp luật tư vấn pháp luật đạt đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cho nhóm đối tượng được hưởng miễn phí theo Luật trợ giúp pháp lý 2006²⁶ sử dụng nguồn tài trợ trực tiếp của chính phủ dưới dạng hợp đồng với Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước.

Hình thức hỗ trợ gián tiếp hay còn gọi bên thứ ba chi trả. Theo hình thức hỗ trợ này, chính phủ sẽ là ‘đơn vị thứ ba’ chi trả cho dịch vụ được cung cấp bởi TCXH cho đối tượng hưởng lợi thông qua việc thanh toán trực tiếp cho TCXH theo số người hưởng dịch vụ hoặc cung cấp cho đối tượng hưởng lợi phiếu sử dụng dịch vụ miễn phí (voucher). Nếu như, hình thức ký hợp đồng cung cấp dịch vụ công hoặc chuyển giao dịch vụ công là hình thức TCXH cung cấp dịch vụ cho chính phủ thì hình thức hỗ trợ gián tiếp này là TCXH cung cấp dịch vụ cho người hưởng lợi thay chính phủ.

Nguồn lực từ chính phủ:

Số lượng các tổ chức có kinh nghiệm từng tham gia đấu thầu chiếm thiểu số. Đồng thời, số lượng tổ chức được ký hợp đồng với Chính phủ rất thấp và các tổ chức này chủ yếu nắm bắt được thông tin đấu thầu, có khả năng tham gia đấu thầu, được nằm trong danh sách ưu tiên ký hợp đồng với Chính phủ.

Các TCXH nhận được nguồn từ chính phủ vẫn còn rất ít và chưa có sự thay đổi trong nhiều năm. So sánh một cách tương đối, năm 2003 trong nghiên cứu của Wischermann và Nguyễn Quang Vinh²⁷, có 14 trong số 115 tổ chức tập trung giải quyết vấn đề (issue-oriented-organization) như các trung tâm, các tổ chức lý thuyết và thực hành công tác xã hội, các hội nhóm tự lập nhận nguồn tài trợ từ chính phủ, trong khi đó, chỉ có 14 trong số 88 tổ chức được hỏi trong khảo sát này vào năm 2017 nhận được nguồn hỗ trợ từ chính phủ, trong đó 9 tổ chức nhận tài trợ trực tiếp và 5 tổ chức tài trợ gián tiếp.

Tại các địa bàn khác nhau, cũng có những cách thức hỗ trợ từ chính phủ cho các tổ chức xã hội cũng khác nhau.

*“Chúng tôi có chương trình hỗ trợ cộng đồng, Bộ LĐTBXH đóng góp 50% kinh phí, chúng tôi đóng góp kinh phí. Tại địa phương, theo nghị định 136/2013/NĐ-CP (về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội), có địa phương hỗ trợ trẻ em cao hơn mức hỗ trợ của chúng tôi, hoặc hỗ trợ 100% tuy nhiên, có tỉnh không hỗ trợ.”*²⁸

Một số lý do khiến nhiều TCXH chưa tiếp cận với nguồn lực từ chính phủ như (i) năng lực của chính tổ chức; (ii) khả năng tiếp cận thông tin, đặc biệt các thông tin liên quan đến đấu thầu hoặc chuyển giao dịch vụ công; (iii) niềm tin về tính minh bạch trong quá trình đấu thầu dịch vụ công. Yếu tố minh bạch thông tin (như về mặt thời gian, kênh truyền thông) là một rào cản khiến các tổ chức tiếp cận đến nguồn lực từ chính phủ khi hầu hết các TCXH ở cả ba miền đều gặp những khó khăn và tốn thời gian khi tiếp cận thông tin liên quan.

Tính minh bạch phần nào cũng ảnh hưởng đến môi quan tâm và đầu tư của tổ chức vào loại hình nguồn lực này. Theo nghiên cứu Gây quỹ cho hoạt động phát triển: Từ năng lực đến niềm tin:

“Duy nhất một tổ chức NGO cho biết họ từng được cơ quan nhà nước gợi ý về khả năng nhận tài trợ ODA qua cơ quan nhà nước để triển khai dự án. Tuy nhiên, họ đã từ chối vì những lo ngại liên quan đến thủ tục hành chính và rủi ro tham nhũng. Các

26 Từ năm 2018 áp dụng luật trợ giúp pháp lý 2017

27 Đã dẫn

28 Thành viên tham gia thảo luận nhóm

TCXH khác không có kế hoạch tiếp cận nguồn lực từ ngân sách nhà nước.”²⁹

3.2.1. Tiếp cận nguồn hỗ trợ trực tiếp của chính phủ

Theo kết quả khảo sát, chỉ có 36% các TCXH được hỏi biết rằng chính phủ có hình thức hỗ trợ trực tiếp và các tổ chức này chủ yếu ở miền Bắc và miền Trung. Và 91% tổ chức cho biết rất tốn thời gian để tìm thông tin về các khoản tài trợ này. 94% TCXH cũng nhận định rằng rất khó để tiếp cận và huy động tài trợ trực tiếp từ chính phủ với tổ chức được hỏi cho biết. Việc khác nhau về tỷ lệ đặt ra một câu hỏi rằng liệu tổ chức đã thực sự trải nghiệm và không tìm thấy thông tin hay chỉ suy nghĩ/ cho rằng như vậy.

Chỉ có 9 trên 88 tổ chức trong khảo sát này nhận được hỗ trợ trực tiếp từ chính phủ.

9 trong tổng số 88 tổ chức nhận được các khoản tài trợ trực tiếp từ chính phủ, tuy nhiên nguồn tài trợ này cũng chỉ chiếm một phần nhỏ ngân sách hoạt động của các tổ chức này. Cụ thể:

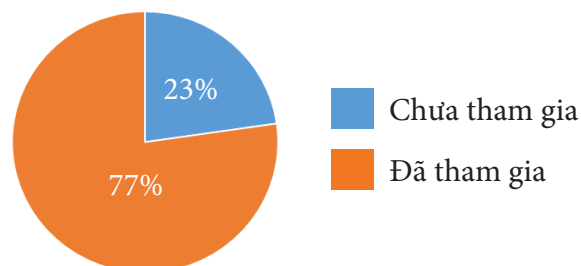
- 4/9 (5%) tổ chức có nguồn hỗ trợ trực tiếp từ chính phủ chiếm dưới 10% tổng ngân sách
- 3/9 (3%) tổ chức có nguồn hỗ trợ trực tiếp từ chính phủ chiếm từ 10-30% tổng ngân sách
- 2 (2%) tổ chức có nguồn hỗ trợ trực tiếp từ chính phủ chiếm từ 31-50% tổng ngân sách

Chuyển giao dịch vụ công.

Chuyển giao dịch vụ công hay cung ứng dịch vụ xã hội là hình thức mà nhà nước sẽ chuyển giao trách nhiệm cung ứng dịch vụ cho các chủ thể phi nhà nước và đảm bảo nguồn lực tài chính cho hoạt động cung ứng dịch vụ đó. Cụ thể, nhà nước sẽ gián tiếp đứng ra tổ chức và cung ứng dịch vụ xã hội cho người dân mà không trực tiếp tổ chức các cơ sở, thành lập các đơn vị cung ứng. Chính phủ sẽ sử dụng nguồn ngân sách của mình để ký hợp đồng và mua dịch vụ từ các tổ chức xã hội khác. Những tổ chức này phải đảm bảo có đủ năng lực, khả năng cung ứng dịch vụ xã hội cho người dân. Trong trường hợp này, nhà nước chỉ giữ quyền kiểm soát về số lượng, chất lượng, giá cả, phí thông qua hợp đồng giữa hai bên.

Tham gia đấu thầu cung cấp dịch vụ công.

Theo dữ liệu thống kê của nhóm nghiên cứu, trong 88 TCXH, có tới 23% đã từng tham gia đấu thầu để cung cấp dịch vụ xã hội, trong khi đó, 77% tổ chức chưa tham gia lần nào. Hai lý do chính dẫn đến việc không tham gia đấu thầu của các tổ chức cung cấp dịch vụ công là: (i) Các tổ chức này không nắm được thông tin bao gồm các phiên đấu thầu cung cấp dịch vụ công và (ii) năng lực tham gia đấu thầu. Chỉ có 3 tổ chức cho biết họ không gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin đấu thầu dịch vụ công của Chính phủ và các hoạt động đấu thầu của Chính phủ là minh bạch.



Hình 7: Tham gia đấu thầu để cung cấp dịch vụ xã hội

Đáng lưu ý, trong tổng số 88 tổ chức cung ứng dịch vụ xã hội, chỉ có 5 tổ chức được ký hợp đồng với chính phủ. Trong đó, có 2 tổ chức không phải tham gia đấu thầu.

Theo 5 tổ chức ký hợp đồng cung ứng dịch vụ xã hội với chính phủ, các khoản thanh toán từ Chính phủ chậm hơn so với tiến độ từ 1-3 tháng. Ngoài ra, cũng theo những tổ chức này, việc phê duyệt thầu của Chính phủ là khó khăn.

3.2.2. Hình thức hỗ trợ gián tiếp của chính phủ

Chỉ có 17% các tổ chức được hỏi biết đến các khoản tài trợ gián tiếp.

Về thông tin về các khoản tài trợ gián tiếp, 100% tổ chức được hỏi đều cho rằng để tìm hiểu thông tin là khó và 93% tổ chức nhận định tốn thời gian.

5 trong số 88 (5.7%) tổ chức được hỏi nhận được các khoản tài trợ gián tiếp từ chính phủ, song nguồn này cũng chỉ chiếm một phần nhỏ ngân sách hoạt động của các tổ chức này. Cụ thể:

- 3-5 (3,4%) tổ chức có nguồn tài trợ gián tiếp từ chính phủ chiếm dưới 10% tổng ngân sách
- 1 (1,1%) tổ chức có nguồn tài trợ gián tiếp từ chính phủ chiếm từ 31-50% tổng ngân sách
- 1 (1,1%) tổ chức có nguồn tài trợ gián tiếp từ chính phủ chiếm trên 50% tổng ngân sách

3.2.3. TCXH cung cấp dịch vụ công

Về chính sách, Nhà nước hiện đã có chính sách ưu đãi cho tổ chức xã hội trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá. Hiện tại, đã có cổng thông tin điện tử cung cấp các thông tin về đấu thầu dịch vụ công <http://muasamcong.mpi.gov.vn>³⁰. Tuy nhiên, khi tác giả tìm hiểu về trang điện tử này, lượng thông tin trong trang điện tử này không nhiều, tập trung vào mua sắm hàng hoá và xây lắp, đặc biệt không có thông tin liên quan đến các gói thầu cung cấp dịch vụ. Do đó, trong thực tế, thông tin về việc đấu thầu chưa được nhiều tổ chức biết đến.

Hành lang pháp lý và thực thi chính sách chưa đầy đủ và công bằng đối với các loại hình tổ chức. Những khuyến khích liên quan đến thuế tập trung chủ yếu ở loại hình Quỹ và hội hay hội dễ dàng tiếp cận đến các nguồn lực hỗ trợ của nhà nước hơn các tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra, nguồn ngân sách của nhà nước cho các tổ chức xã hội khá lớn tuy nhiên, mới chỉ tập trung dành cho nhóm các tổ chức này bao gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và 5 tổ chức chính trị - xã hội, còn gọi là đoàn thể (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Công đoàn, và Hội Cựu chiến binh), cùng 28 hội đặc thù để hỗ trợ toàn phần hay một phần kinh phí hoạt động. Các tổ chức quản chúng công mỗi năm tiêu tốn từ 45.670 tỷ đồng đến 52.700 tỷ đồng mỗi năm, ước bằng 1,7% GDP của cả nước (năm 2014). Trong đó, khoản chi từ ngân sách nhà nước khoảng 14.023 tỷ đồng³¹.

Chính sách khuyến khích cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập liên quan đến cho thuê nhà, xây dựng cơ sở vật chất, giao đất, cho thuê đất, về thuế thu nhập doanh nghiệp, huy động vốn, đào tạo cán bộ. Chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường về: cho thuê đất, xây dựng cơ sở vật chất; Giao đất, cho thuê đất; Lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp; ưu đãi về tín dụng.

Theo một số văn bản chính sách khuyến khích các tổ chức xã hội cung cấp dịch

30 Ý kiến chuyên gia trong hội thảo tham vấn

31 Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Khắc Giang, Vũ Sỹ Cường (2015) Ước lượng chi phí kinh tế cho các tổ chức quản chúng công ở Việt Nam, Nhà xuất bản Hồng Đức: Hà Nội.

vụ ngoài công lập và chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường, cơ sở ngoài công lập được ưu tiên thuê nhà, cơ sở hạ tầng để cung cấp các sản phẩm dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, khoa học công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em, cơ sở hạ tầng nhà nước quản lý có thể chuyển giao để cơ sở ngoài công lập thuê dài hạn với giá ưu đãi; được giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất dài hạn với giá ưu đãi; được ưu đãi huy động vốn đầu tư: ưu đãi tín dụng vốn đầu tư; không phải đóng phí trước bạ.

Liên quan đến thuế, các tổ chức ngoài công lập sẽ được ưu đãi về thuế phụ thuộc vào từng lĩnh vực cung cấp:

Cơ sở ngoài công lập trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường (vệ sinh môi trường, cấp, thoát nước và hoạt động môi trường khác), xã hội (cơ sở chăm sóc người già cô đơn, chăm sóc người tàn tật, cơ sở cai nghiện ma túy), dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em có các hoạt động: dạy học; dạy nghề; y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và kế hoạch hoá gia đình; biểu diễn ca múa, nhạc dân tộc, nghệ thuật dân tộc, chiếu phim; sưu tầm, bảo tồn, phát triển, phổ biến văn hoá dân tộc; triển lãm và hoạt động thể dục thể thao, nghiên cứu triển khai, chăm sóc người già, chăm sóc trẻ em, người tàn tật, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động³².

Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá)³³.

Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Cơ sở thực hiện xã hội hóa mới thành lập kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập mới kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tại các địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ thì được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo và được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động³⁴.

Các TCXH nhận được nguồn từ chính phủ vẫn còn rất ít và chưa có sự thay đổi trong nhiều năm. Điều này, có thể lý giải do sự minh bạch thông tin về cả mặt thời gian và ngôn ngữ phù hợp trong việc chia sẻ thông tin. Đồng thời, cũng có thể do năng lực TCXH.

Về chính sách, Nhà nước hiện đã có chính sách ưu đãi cho tổ chức xã hội trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá. Hành lang pháp lý và thực thi chính sách chưa đầy đủ và công bằng đối với các loại hình tổ chức. Những khuyến khích liên quan đến thuế tập trung chủ yếu ở loại hình Quỹ và hội hay hội dễ dàng tiếp cận đến các nguồn lực hỗ trợ của nhà nước hơn các tổ chức phi chính phủ.

32 Thông tư 91/2006/TT-BTC

33 Khoản 3, điều 11, Thông tư 96/2015/TT-BTC

34 Điều 8 Nghị định 69/2008/NĐ-CP

3.3. Nguồn lực từ cá nhân

63,64% tổ chức tham gia khảo sát có nhận tài trợ từ các cá nhân tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp của tài trợ các nhân với tổng ngân sách của tổ chức vẫn còn chưa lớn. Hình thức tài trợ từ cá nhân cũng rất đa dạng, không chỉ tập trung ở tài lực mà còn mà còn có thể là nhân lực, hiện vật.

Bên cạnh việc nhận tài trợ từ cá nhân trong nước, tổ chức xã hội cũng nhận được tài trợ của cá nhân là người nước ngoài, tuy nhiên, do ‘tính chính danh’ của một tổ chức phi lợi nhuận không được thể hiện khi đăng ký dưới hình thức khác nhau đã gây khó khăn cho việc nhận và huy động tài trợ từ nguồn này. “*Cách đây 1, 2 năm, một nhóm Việt kiều Mỹ gửi tiền về để tài trợ cho hoạt động của tổ chức, họ muốn có giấy tờ chứng minh tổ chức là phi lợi nhuận để được khấu trừ thuế, nhưng chỉ có Quỹ xã hội là đúng hình thức còn mình thì đăng ký ở hình thức khác nên không chứng minh được*”³⁵.

Tài trợ cá nhân cho các TCXH là thấp theo đánh giá của 66% tổ chức tham gia khảo sát. Nhận định này cũng được thể hiện trong nghiên cứu của iSEE vào năm 2015 về hoạt động từ thiện của người dân, theo đó, chỉ có 21.7% người được phỏng vấn cho rằng hoạt động từ thiện của các tổ chức phi chính phủ nói chung là cần thiết và có ích và chỉ có 6.8% sẵn sàng đóng góp cho hoạt động từ thiện của tổ chức phi chính phủ³⁶.

Một số nguyên nhân, theo ý kiến của nhóm chuyên gia³⁷ và iSEE (2015), là do việc người dân vẫn thường có thói quen đóng góp cho mục đích từ thiện như cứu trợ thiên tai, hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn, khuyến học hay vào các cơ sở tôn giáo như chùa, có xu hướng tin rằng từ thiện là công việc của cơ quan nhà nước và thiếu sự tin tưởng vào tính minh bạch³⁸ của các tổ chức này.

3.3.1. Tính chất vùng miền trong tài trợ cá nhân

Các tổ chức ở miền Nam nhận được nhiều nguồn tài trợ cá nhân hơn cả. Đồng thời, các khoản tài trợ cá nhân đóng vai trò quan trọng cho tổng ngân sách (chiếm hơn 1/5 tổng ngân sách tổ chức) hơn các tổ chức ở khu vực miền Bắc và khu vực miền Trung. Xét đến tỷ trọng nguồn tài trợ cá nhân chiếm trên 50% nguồn ngân sách có nhiều tổ chức ở miền Nam (14%) hơn các tổ chức ở miền Bắc (9%) và miền Trung (5%).

*“Về quyền góp, ở miền Nam, quyền góp từ thiện tốt hơn (cá nhân, tổ chức) như cơ sở tại thành phố Hồ Chí Minh không phải mua gạo”*³⁹.

Điều này tương thích với nhận định của nhiều chuyên gia và nhận định trong nghiên cứu “Đóng góp từ thiện tại Việt Nam” năm 2011⁴⁰ và Quỹ châu Á, khi nhiều người dân ở miền Nam đóng góp cho các hoạt động từ thiện hơn người dân tại miền Bắc và miền Trung.

Tài trợ cá nhân có một số đặc điểm liên quan đến tính vùng miền như: Gây quỹ cho khu vực miền Trung từ những cá nhân có gốc gác miền Trung lại không khó do họ luôn có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái cho nhóm đồng hương tại quê nhà và các nhóm đồng hương miền Trung hoạt động khá chặt chẽ, khăng khít.

Sự phát triển về kinh tế ở từng vùng miền là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến tài trợ các nhân. Theo báo cáo của Knight Frank, năm 2016, thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung nhiều triệu phú USD với 5.900 người có tài sản trên 1 triệu USD, 260 người có tài sản trên 10 triệu USD và 90 người có tổng tài sản trên 30 triệu USD .

35 Thành viên tham gia thảo luận nhóm

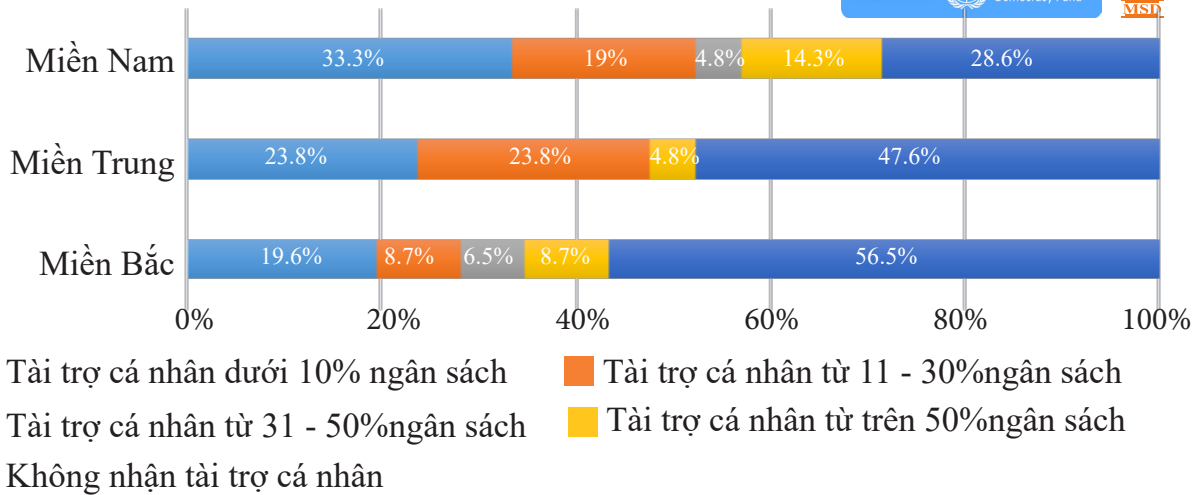
36 Tổng số mẫu là 1197 người.

37 Ý kiến chuyên gia trong hội thảo tham vấn

38 Tính minh bạch của tổ chức xã hội thường tập trung vào nhà tài trợ và người hưởng lợi, với cộng đồng người dân nói chung thường không được chú trọng.

39 Thành viên tham gia thảo luận nhóm

40 Trung tâm nghiên cứu Châu Á- Thái Bình Dương (VAPEC) và Quỹ Châu Á (2011) Đóng góp từ thiện tại Việt Nam, Hà Nội



Hình 8: Nhận tài trợ từ các cá nhân phân theo khu vực địa lý

Tài trợ cá nhân có một số đặc điểm liên quan đến tính vùng miền như: Gây quỹ cho khu vực miền Trung từ những cá nhân có gốc gác miền Trung lại không khó do họ luôn có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái cho nhóm đồng hương tại quê nhà và các nhóm đồng hương miền Trung hoạt động khá chặt chẽ, khăng khít.

Sự phát triển về kinh tế ở từng vùng miền là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến tài trợ cá nhân. Theo báo cáo của Knight Frank, năm 2016, thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung nhiều triệu phú USD với 5.900 người có tài sản trên 1 triệu USD, 260 người có tài sản trên 10 triệu USD và 90 người có tổng tài sản trên 30 triệu USD⁴¹.

	Trên 1 triệu USD (người)	Trên 10 triệu USD (người)	Trên 30 triệu USD (người)	Trên 100 triệu USD (người)	1 tỷ USD (người)
Việt Nam	14.300	610	200	21	1
Tp. Hồ Chí Minh	5.900 (41.3%)	260 (42.6%)	90 (45%)	N/A	N/A

(Nguồn: Knight Frank (2017) The Wealth Report)

3.3.2. Xu hướng tài trợ cá nhân trong thời gian tới

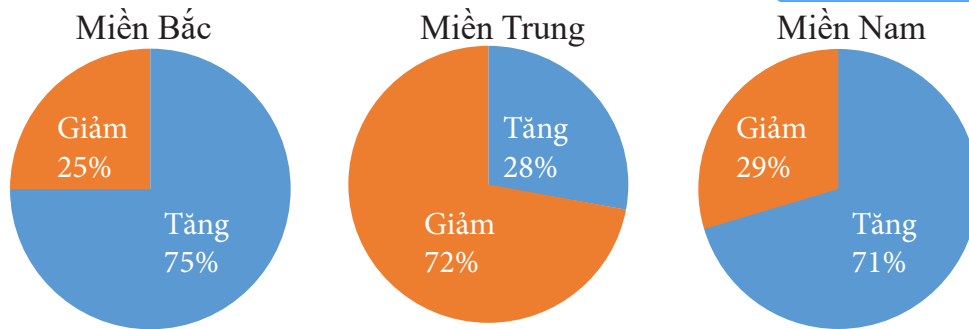
Năm 2016, Việt Nam có 14.300 người có tài sản trên 1 triệu USD, 610 người có tài sản trên 10 triệu USD, có 200 người có tổng tài sản trên 30 triệu USD, 21 người có trên 100 triệu USD và có 1 người duy nhất là tỷ phú đô la, và tiếp tục có xu hướng tăng lên vào năm 2026 với dự đoán có 3 tỷ phú đô la. Theo dự đoán của Knight Frank, vào năm 2026, số triệu phú USD tại Việt Nam sẽ tăng 170%, số người giàu tại Việt Nam đang càng ngày càng tăng⁴².

Như vậy, tiềm năng huy động nguồn lực từ cá nhân là rất lớn, điều này cũng được chia sẻ bởi các tổ chức tại miền Bắc và miền Nam, nhưng các tổ chức miền Trung lại cho rằng xu hướng này giảm tại miền Trung. Như vậy, nguồn lực từ cá nhân vẫn cần các tổ chức đầu tư để khai thác. Theo đó “hơn 74% hộ gia đình ở thành thị và 89% hộ nông thôn cho biết sự đóng góp từ thiện hiện nay là ít hoặc chỉ ở mức độ vừa phải so với khả năng của họ” (trang 2)⁴³.

41 Knight Frank (2017) The Wealth Report [online]. Available at <https://content.knightfrank.com/research/83/documents/en/the-wealth-report-2017-4482.pdf>. Accessed 5/1/2018

42 Đã dẫn

43 Trung tâm nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương và Quỹ châu Á- đã dẫn



Hình 9: Nhận định về tài trợ cá nhân từ năm 2014 phân theo khu vực địa lý

3.3.3. Gây quỹ số đông (Crowdfunding)

Gây quỹ số đông (crowdfunding) là “lời kêu gọi mở, thông qua Internet, để huy động nguồn tài chính dưới hình thức đóng góp hoặc dưới hình thức trao đổi dưới dạng giải thưởng nhằm hỗ trợ những sáng kiến vì mục đích nhất định”⁴⁴. Nói theo cách khác, gây quỹ số đông nhằm kêu gọi việc đóng góp tài chính từ nhiều người với một khoản tiền nhỏ thay vì một số người có đóng góp khoản tiền lớn⁴⁵. Đáng lưu ý, Internet đóng vai trò không thể thiếu trong gây quỹ số đông. Nhìn chung, hoạt động gây quỹ số đông được thực hiện dựa trên những nền tảng trực tuyến trung gian như Global Giving, Kiva, v.v. để cả bên gây quỹ và cá nhân đóng góp có thể chuyên và nhận tiền. Những nền tảng này cũng có thể sử dụng mạng xã hội thông qua Internet như Twitter, Facebook, LinkedIn để quảng bá về dự án và kêu gọi đóng góp⁴⁶. Có thể nói đây là một loại hình gây quỹ tiếp cận mở và với sự phát triển của thời đại công nghệ thông tin trở thành một nguồn rất tiềm năng.

Tuy nhiên, trong các tổ chức tham gia khảo sát, mới có 32/88 tổ chức đã từng sử dụng hình thức này, còn lại chưa từng sử dụng phương pháp gây quỹ số đông. Điểm tích cực là trong số các tổ chức chưa sử dụng này, có 57% số tổ chức cho biết có ý định sử dụng cách thức này trong tương lai.

3.3.4. Chính sách thuế cho các khoản tài trợ từ cá nhân

Về chính sách, theo nhận định của phần lớn các tổ chức xã hội khi được hỏi, chính sách khuyến khích việc tài trợ cá nhân cho các hoạt động của tổ chức xã hội vẫn còn hạn chế, bao gồm chính sách thuế. Điều 20, Luật thuế thu nhập cá nhân 2007, các khoảng đóng góp từ thiện, nhân đạo gồm đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa, vào quỹ khuyến học, quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế. Như vậy, mảng lĩnh vực để cá nhân đóng góp và nhận được khuyến khích liên quan đến thuế khá hạn hẹp. Những hoạt động khác của các TCXH như “các hoạt động mà nhà nước cho là nhạy cảm như thúc đẩy minh bạch, phòng chống tham nhũng, bảo vệ quyền con người” (trang 33)⁴⁷.

Ngoài ra, chính sách ưu đãi về thuế có sự phân biệt đối xử đối với các loại hình tổ chức; hay nói cách khác tính chính danh của tổ chức là yếu tố xem xét để tổ chức có nhận được ưu đãi về thuế hay không. Một tổ chức tham gia hội thảo tham vấn cho biết, họ “*đã thuê luật sư để tìm hiểu và không quy định về ưu đãi thuế cho cá nhân đóng góp vào tổ chức mình [tổ chức được lập theo nghị định 81/2002/NĐ-CP]. Theo kinh nghiệm, hội/quỹ dễ dàng miễn thuế nếu so sánh loại hình tổ chức*”⁴⁸.

44 Lambert, T., Schwiabacher, A. (2010) An empirical analysis of crowdfunding, p.6.

45 Belleflamme, P., Lambert, T., Schwiabacher, A. (2012). Crowdfunding: Tapping the Right Crowd. SSRN Working Paper. Available at http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1578175

46 Hardy, W. (2013). How to perfectly discriminate in a crowd? A Theoretical Model of Crowdfunding. Available at: http://www.wne.uw.edu.pl/inf/wyd/WP/WNE_WP101.pdf

47 Lê Quang Bình (2017) đã dẫn

48 Thành viên tham gia thảo luận nhóm

Hộp thông tin 1:

Điều 20, của Luật thuế thu nhập cá nhân 2007, giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo

1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;

b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

2. Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận.

Cụ thể, thông tư 111/2013/TT-BTC về Hướng dẫn Luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định 65/2013/NĐ-CP do bộ trưởng bộ tài chính ban hành, quy định:

3. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học

a) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học được trừ vào thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công trước khi tính thuế của người nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

a.1) Khoản chi đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người già không nơi nương tựa.

Các tổ chức cơ sở chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật, phải được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội; Nghị định số 81/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội và Nghị định số 109/2002/NĐ-CP ngày 27/12/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 195/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

Tài liệu để chứng minh đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người già không nơi nương tựa là chứng từ thu hợp pháp của tổ chức, cơ sở.

a.2) Khoản chi đóng góp vào các quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận và quy định tại các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ.

Tài liệu chứng minh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học là chứng từ thu hợp pháp do các tổ chức, các quỹ của Trung ương hoặc của tỉnh cấp.

b) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học phát sinh vào năm nào được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế đó, nếu giảm trừ hết không được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo. Mức giảm trừ tối đa không vượt quá thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh của năm tính thuế phát sinh đóng góp từ thiện nhân đạo, khuyến học.

Thủ tục liên quan đến ưu đãi thuế:

Theo quy định hiện hành, các cá nhân đóng góp cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học được khấu trừ thuế. Để giảm trừ được, trong hồ sơ quyết toán thuế cần có: Bản chụp các hóa đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

Theo đánh giá của các TCXH, chỉ có 30% tổ chức được khảo sát cho rằng thủ tục khấu trừ thuế cho cá nhân đóng góp tài trợ là dễ dàng. Đại diện một tổ chức cho biết, hàng năm, tổ chức vẫn thường gửi những giấy tờ xác nhận để những cá nhân đóng góp cho tổ chức có thể được khấu trừ thuế và theo phản ánh, quá trình cho việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân “không có khó khăn gì, tổ chức [nhận tài trợ] cung cấp chứng từ cho người làm nhân sự trong công ty, và họ tự quyết toán thuế”.

Thời gian để hoàn thành thủ tục ưu đãi thuế:

Chưa đến 25% các TCXH được hỏi cho rằng thời gian làm các thủ tục khấu trừ thuế cho cá nhân là nhanh chóng, phần lớn các tổ chức còn lại đều đánh giá các thủ tục khấu trừ thuế cho cá nhân là tốn thời gian.

Liên quan đến thủ tục và thời gian để hoàn thành thủ tục ưu đãi thuế, cần có nghiên cứu sâu hơn về lý do TCXH cho rằng thủ tục và thời gian để hoàn thành thủ tục ưu đãi thuế cho cá nhân tài trợ không dễ dàng, liệu đó là do những tổ chức nghĩ như vậy hay xuất phát từ những trải nghiệm thực tế.

3.4. Nguồn lực từ doanh nghiệp

Huy động tài chính từ doanh nghiệp cũng được xem là một hình thức huy động nguồn lực hiệu quả và góp phần giúp các tổ chức bớt phụ thuộc vào nguồn tài trợ quốc tế. Hiện các TCXH đã tiếp cận được với nguồn lực từ doanh nghiệp khi có 66% số tổ chức trong khảo sát cho biết họ nhận được nguồn lực từ doanh nghiệp dưới các hình thức khác nhau như hỗ trợ tài chính trực tiếp (47%), sử dụng dịch vụ (36%) hoặc cung cấp tình nguyện viên hay đóng góp thời gian của nhân viên cho các hoạt động của TCXH (17%). Một đặc điểm đối với nguồn lực từ doanh nghiệp đó là doanh nghiệp thường tài trợ cho hoạt động trực tiếp liên quan đến nhóm người hưởng lợi của tổ chức nhưng không tài trợ cho ngân sách điều hành của tổ chức hay chi phí nhân sự.

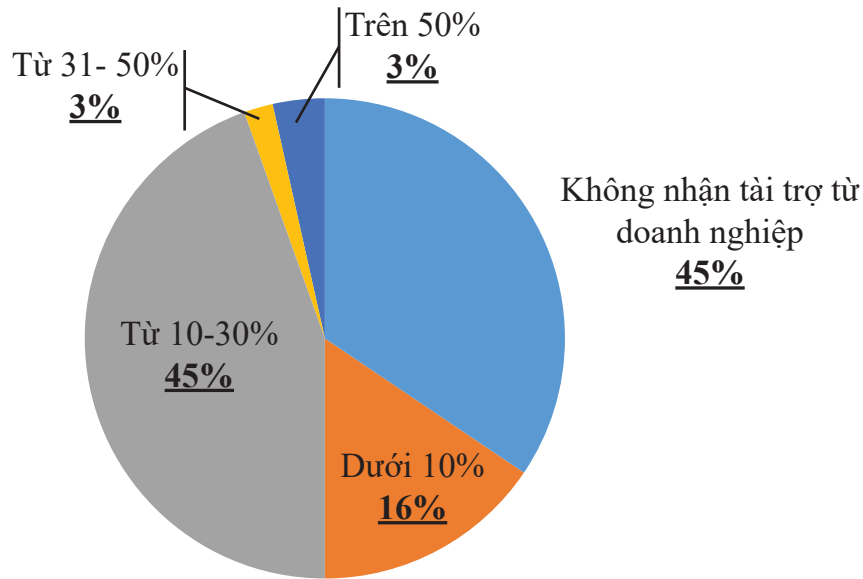
Song, nguồn lực từ doanh nghiệp đóng góp cho tỷ trọng ngân sách của TCXH vẫn còn hạn chế khi chỉ có 2 trong số 88 tổ chức có nguồn lực hỗ trợ từ doanh nghiệp chiếm trên 50% tổng ngân sách tổ chức, 1 tổ chức có tỷ trọng từ 31%-50% ngân sách tổ chức, còn lại, chủ yếu tập trung vào tỷ trọng từ 10-31% tổng ngân sách tổ chức. Nguồn hỗ trợ của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng trong ngân sách của các tổ chức miền Nam nhiều hơn so với tỷ trọng về ngân sách của các tổ chức miền Bắc và miền Trung.

Sự phát triển kinh tế tại địa phương có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn tài trợ từ doanh nghiệp cho tổ chức xã hội. Một đại diện tại miền Trung chia sẻ,

“Khi có các hoạt động, tổ chức viết thư kêu gọi tài trợ, ở Huế, các doanh nghiệp ít, nhưng các tổ chức đặc thù cũng nhiều do vậy việc tài trợ cho các tổ chức cũng bị hạn chế. Kinh tế Huế không được phát triển như các thành phố khác, trong khi việc vận động của các tổ chức lại rất nhiều”.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có sự phát triển kinh tế lớn nhất cả nước và đứng đầu cả nước về đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước. Đồng thời, điều này một lần nữa khẳng định lại nhận định trong nghiên cứu của Taylor và cộng sự (2012) và của Trung tâm Nghiên cứu Châu Á-Thái Bình Dương và Quỹ Châu Á (2011). Theo đó “Các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh đều có các hoạt động nổi trội hơn đối với doanh nghiệp ở Hà Nội, ngoại trừ trong hoạt động hỗ trợ người tàn tật ... mức độ đóng

góp từ thiện trung bình hàng năm của doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh lớn hơn nhiều lần so với doanh nghiệp ở Hà Nội”⁴⁹.



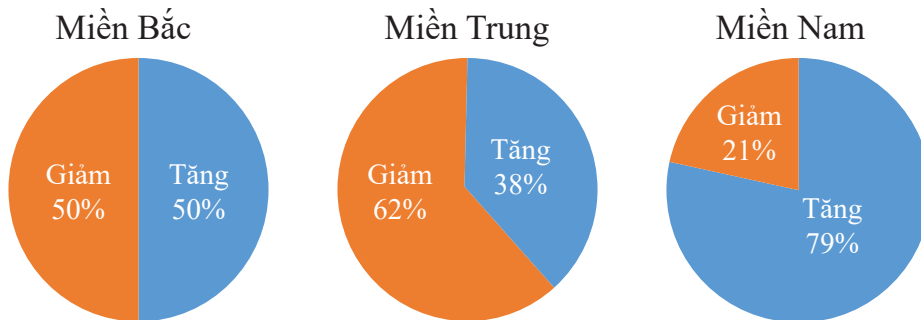
Hình 8: Tỷ trọng nhận nguồn từ doanh nghiệp trong năm 2016

Bên cạnh đó, quan hệ cá nhân giữa lãnh đạo của TCXH và của doanh nghiệp là một trong những nhân tố để tổ chức có thể huy động nguồn lực từ doanh nghiệp.

3.4.1. Xu hướng tài trợ doanh nghiệp trong thời gian tới

Nguồn lực từ doanh nghiệp cho các TCXH trong tương lai vẫn có những tiềm năng cần được phát huy khi mức độ đóng góp của doanh nghiệp không ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng không đáng kể đến hoạt động của họ. Không có đại diện doanh nghiệp nào cho rằng mức đóng góp hiện nay là nhiều hoặc quá khả năng cho phép⁵⁰. Tuy nhiên, tình hình kinh doanh bên cạnh quy mô tổ chức và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp là một trong những yếu tố tác động đến hoạt động tài trợ của doanh nghiệp⁵¹.

Các tổ chức tại miền Nam (79%) lạc quan hơn các tổ chức tại miền Bắc và miền Trung về xu hướng tài trợ từ doanh nghiệp. Tương tự như nhận định về tiềm năng huy động nguồn hỗ trợ từ cá nhân, các tổ chức tại miền Trung là bi quan hơn cả khi 62% tổ chức cho rằng nguồn lực từ doanh nghiệp từ năm 2014 có xu hướng giảm đi.



Hình 11: Tài trợ từ doanh nghiệp từ năm 2014 phân theo khu vực

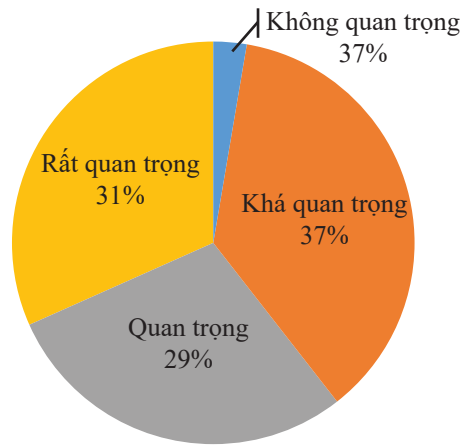
3.4.2. Chính sách khuyến khích về thuế cho các khoản tài trợ từ doanh nghiệp:

Đánh giá về tầm quan trọng của chính sách khuyến khích về thuế cho doanh nghiệp tài trợ, 97% các TCXH được phỏng vấn đều cho rằng điều này là khá quan trọng đến rất quan trọng.

49 Trung tâm Nghiên cứu Châu Á-Thái Bình Dương và Quỹ Châu Á - đã dẫn

50 Trung tâm Nghiên cứu Châu Á-Thái Bình Dương và Quỹ Châu Á - đã dẫn

51 Đặng Hoàng Giang và Phạm Minh Trí (2015) Đóng góp từ thiện của doanh nghiệp và cái nhìn về khối phi chính phủ ở Việt Nam.



Hình 12: Đánh giá của tổ chức về tầm quan trọng của việc khuyến khích về thuế cho các tổ chức tài trợ

Hiện đã có những chính sách, đặc biệt liên quan đến thuế, khuyến khích cho việc tài trợ của doanh nghiệp với các tổ chức xã hội đã có tuy nhiên, những lĩnh vực được ưu tiên cho miễn giảm thuế còn hạn hẹp, mới chỉ tập trung ở một số lĩnh vực hoạt động được chính phủ ‘ủng hộ’ và ‘yêu thích’ và mới chỉ dừng lại ở cấp độ cung cấp dịch vụ như giáo dục, văn hoá, thể thao, y tế, thiên tai, người nghèo, nghiên cứu khoa học, cho đối tượng chính sách. Doanh nghiệp sẽ nhận được những ưu đãi về thuế khi tài trợ cho các tổ chức xã hội phụ thuộc vào loại hình tổ chức. Do Quỹ xã hội/ Quỹ từ thiện có chức năng được huy động tài trợ, nên những doanh nghiệp tài trợ cho loại hình Quỹ sẽ được khấu trừ thuế dễ dàng hơn so với việc tài trợ cho các tổ chức phi chính phủ hay doanh nghiệp xã hội.

Bảng 1: Các loại hình thu nhập của doanh nghiệp được miễn thuế

Các khoản thu nhập được miễn thuế của doanh nghiệp bao gồm:

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV;
- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội;
- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam. (Điều 4 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp)

Hồ sơ xác định khoản tài trợ gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện cơ sở kinh doanh là nhà tài trợ, đại diện của đơn vị nhận tài trợ hợp pháp hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ (theo mẫu); kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền) (điểm 2.22-2.26, khoản 2, điều 4 của thông tư 96/2015/TT-BTC).

Các chính sách ưu đãi như miễn giảm thuế đối với đóng góp từ thiện giữ một vai trò không đáng kể hoặc không có vai trò trong quyết định làm từ thiện ở nhiều doanh nghiệp. Hầu hết các doanh nghiệp đều không rõ về chính sách ưu đãi thuế đối với các hoạt động từ thiện hoặc hoài nghi về vai trò của những ưu đãi này trong ích lợi kinh doanh và làm từ thiện⁵². Đồng thời, theo ông Hàn Mạnh Tiến và đồng sự, một trong những nguyên nhân cho việc khó khăn trong thực thi các chính sách khuyến khích về

thuế là do “bản thân những chính sách này phức tạp sau những lần sửa đổi và bổ sung, và thủ tục cho việc khấu trừ/miễn thuế chưa hoàn thiện”⁵³.

Hộp thông tin 2:

Điều 4, Thông tư 96/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 78/2014/TT-BTC NGÀY 18/6/2014, thông tư số 119/2014/TT-BTC NGÀY 25/8/2014, THÔNG TƯ SỐ 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của bộ Tài chính, một số tài trợ của doanh nghiệp được tính là chi phí được trừ khi tính thuế như tài trợ về các lĩnh vực giáo dục, y tế, thiên tai, người nghèo, chi tài trợ nghiên cứu khoa học; chi tài trợ cho các đối tượng chính sách; chi tài trợ không theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (khoản 2.22 – 2.26).

Chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội; chi từ thiện (trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa, làm nhà cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết; tài trợ cho nghiên cứu khoa học, tài trợ cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nêu tại điểm 2.22, 2.23, 2.24, 2.25, 2.26, Khoản 2 Điều này).

Các khoản thực chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp (2.30).

Ngoài ra, doanh nghiệp được khấu trừ thuế giá trị gia tăng theo điều 12 Luật thuế Giá trị gia tăng 2016 khi “c) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại được khấu trừ toàn bộ;”

Thủ tục liên quan đến ưu đãi thuế:

Thực tế, chỉ có gần 27% TCXH được hỏi cho rằng thủ tục liên quan đến ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp tài trợ là dễ hiểu. Trong đó, việc tài trợ cho các Quỹ xã hội/ Quỹ từ thiện được đánh giá có thủ tục khấu trừ thuế dễ dàng hơn so với các loại hình tổ chức khác. Điều này có thể hiểu được khi Quỹ xã hội/ Quỹ từ thiện có chức năng được huy động tài trợ. Việc phần lớn TCXH cho rằng thủ tục khấu trừ thuế cho tổ chức tài trợ chưa dễ dàng có thể từ những phản ánh từ nhà tài trợ cho TCXH hoặc do ý kiến của TCXH tuy nhiên cần có nghiên cứu sâu hơn và rõ ràng hơn về lý do này.

Thời gian để hoàn thành các thủ tục liên quan đến ưu đãi thuế, tương tự như ý kiến về thủ tục liên quan đến ưu đãi thuế, dưới 25% các TCXH được hỏi cho rằng thời gian làm các thủ tục khấu trừ thuế cho cá nhân và tổ chức tài trợ là nhanh chóng.

53 Hàn Mạnh Tiến và đồng sự (2016) Đánh giá nhanh về môi trường luật pháp và chính sách cho hoạt động từ thiện của doanh nghiệp và mối quan hệ hợp tác giữa doanh nghiệp và tổ chức xã hội tại Việt Nam

CHƯƠNG IV: TỰ CHỦ TRONG CÁC MỐI QUAN HỆ

Tính tự quản của TCXH được thể hiện trong quy trình ra quyết định nội bộ của chính tổ chức và độc lập một cách tương đối, không bị kiểm soát bởi khối vì lợi nhuận hay bởi chính phủ. Tính tự quản còn được phản ánh qua năng lực của TCXH trong vận hành của tổ chức; huy động nguồn lực cần thiết để hoàn thành sứ mệnh của mình; năng lực cung cấp dịch vụ, trong vận động chính sách và được soi chiếu thông qua các mối quan hệ của TCXH với các bên liên quan, đặc biệt với cơ quan nhà nước, với doanh nghiệp và với cộng đồng.

4.1. Quan hệ với Nhà nước

Nhóm các TCXH trong nghiên cứu thuộc nhóm ít nhận được nguồn hỗ trợ từ nhà nước, mối quan hệ kém hơn so với các tổ chức quần chúng, tổ chức xã hội nghề nghiệp, hiệp hội ngành nghề. Đồng thời, xét đến yếu tố tính chính danh và địa vị pháp lý, đây cũng là nhóm có tính chính danh ‘tổ chức phi chính phủ’, ‘tổ chức phi lợi nhuận’ thực hiện vai trò liên quan đến giám sát, đánh giá, thúc đẩy minh bạch, giải trình với nhà nước cũng không được thuận lợi.

Như vậy, nhận định của Norlund năm 2007 giờ vẫn có giá trị: “Môi trường pháp lý không thuận lợi cho hầu hết các tổ chức, ngoại trừ các tổ chức quần chúng nhận được những đặc quyền từ nhà nước. Mối quan hệ giữa Nhà nước và các TCXH nhìn chung ở dưới mức trung bình”⁵⁴.

4.1.1. Mối quan hệ với các thành viên cao cấp trong doanh nghiệp và chính phủ

43% tổ chức được hỏi cho biết họ có mối quan hệ với các thành viên cao cấp trong chính phủ và/hoặc doanh nghiệp. Song có đến 93% các tổ chức được hỏi cho biết rằng việc mời các nhân viên của chính phủ tham gia vào ban quản trị hay hội đồng trung tâm của tổ chức là khó hoặc rất khó.

4.1.2. Chính sách Thuế đối với TCSH

Chính sách hỗ trợ các TCXH với tư cách cơ sở ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao còn hẹp khi quy định một số loại hình của các cơ sở xã hội hoá. Với quy định này, dường như các doanh nghiệp kinh doanh sẽ có lợi thế khi có lợi thế về nguồn vốn hơn là các tổ chức xã hội. Ví dụ, liên quan đến cung cấp dịch vụ giáo dục mầm non, quy định về số trẻ tối thiểu của trường mầm non với 50 trẻ tại khu vực nông thôn, miền núi như vậy gây khó khăn cho một số tổ chức khi thực hiện các chương trình giáo dục phi chính thức tại đây⁵⁵.

Liên quan đến những chính sách ưu đãi về thuế dành cho TCXH, 42% tổ chức tham gia khảo sát cho biết rằng họ được khấu trừ hoặc miễn giảm thuế. Tuy nhiên, những ưu đãi liên quan đến thuế cũng phụ thuộc vào loại hình từng tổ chức, “theo kinh nghiệm, hội/ quỹ dễ dàng miễn thuế nếu so sánh loại hình tổ chức”⁵⁶.

Khung thông tin

Một số chính sách quy định về ưu đãi thuế cho các tổ chức TCXH, như:

Theo khoản 1 Điều 2 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008, một số nhóm tổ chức xã hội cũng là một trong những người nộp thuế

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

54 Norlund (2007) đã dẫn

55 Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ Quy định danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường

56 Thành viên tham gia thảo luận nhóm

- a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;
- c) Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã;
- d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

Các tổ chức xã hội, đặc biệt doanh nghiệp xã hội sẽ được miễn thuế theo Điều 4 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 và khoản 3 điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp 2013, với những khoản thu nhập như sau:

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV;
- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội;
- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm virút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.
- Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu;
- Thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục – đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.
- Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thu nhập được miễn thuế cho cá nhân (Điều 3 thông tư 111/2013/TT-BTC về Hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân)

“p) Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

Quỹ từ thiện nêu tại điểm này là quỹ từ thiện được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Căn cứ xác định thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được miễn thuế tại điểm này là văn bản hoặc quyết định trao khoản thu nhập của quỹ từ thiện và chứng từ chi tiền, hiện vật từ quỹ từ thiện.

q) Thu nhập nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ xác định thu nhập được miễn thuế tại điểm này là văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt việc nhận viện trợ”.

Ngoài ra, các tổ chức xã hội cũng nhận được những ưu đãi về thuế suất khi các tổ chức thực hiện liên quan đến địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, trong các lĩnh vực như khoa học và phát triển công nghệ; bảo vệ môi trường, hoạt động xã hội hoá ... Đặc biệt, với tổ chức tài chính vi mô, “thuế suất ưu đãi 20% trong suốt thời gian hoạt động (từ ngày 01/01/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%) được áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô” (Thông tư 78/2008/TT-BTC).

Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng 2016, đối tượng được miễn thuế bao gồm:

9. Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi; dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật.

12. Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

19. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế.

Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

Các TCX được hoàn thuế được quy định theo khoản 5 điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng 2016 như sau:

5. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được quy định như sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án;

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó.

Về thủ tục hoàn thuế, theo thông tư 99/2016/TT-BTC và Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý thuế số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính) (sau đây gọi

là Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

Điều 51. Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ có thuế GTGT ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo.

1. Nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT

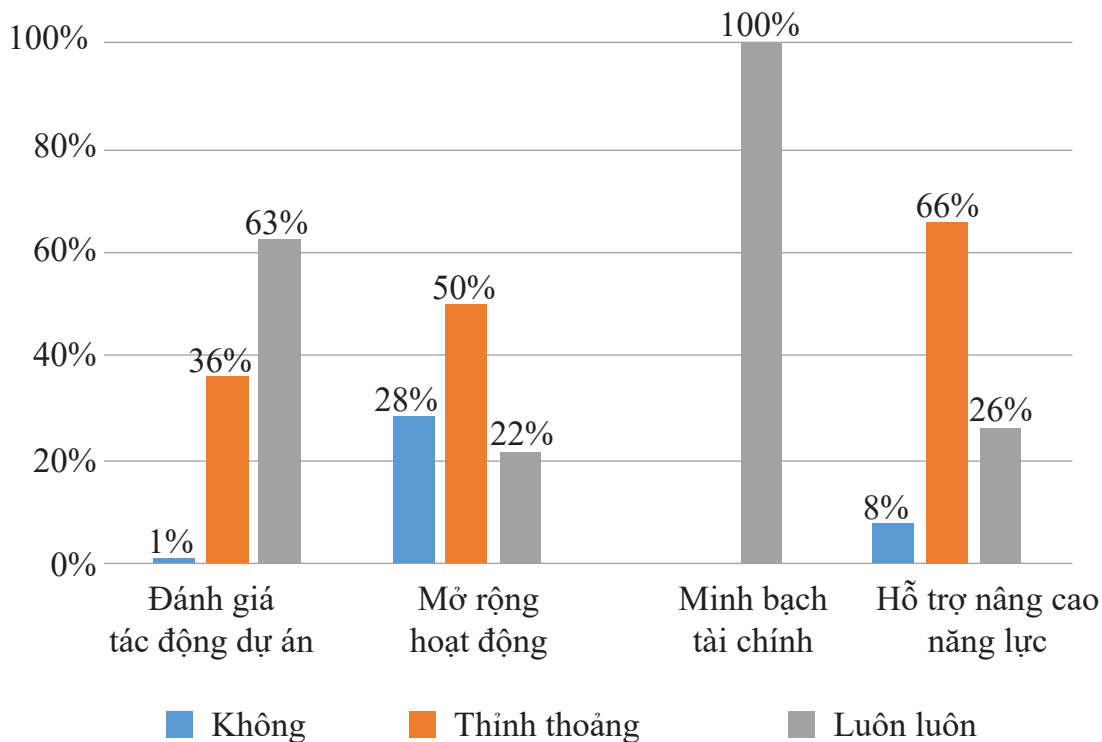
Các tổ chức, cá nhân nêu trên thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT vào bất kỳ thời điểm nào khi phát sinh số thuế GTGT đầu vào được hoàn.

2. Hồ sơ hoàn thuế GTGT

- Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách nhà nước theo mẫu 01/ĐNHT ban hành kèm theo Thông tư này;
- Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/ĐNHT ban hành kèm theo Thông tư này;
- Văn bản phê duyệt các khoản viện trợ của cấp có thẩm quyền (bản chụp có xác nhận của người nộp thuế);
- Văn bản xác nhận của Bộ Tài chính (đối với viện trợ nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách trung ương) hoặc của Sở Tài chính (đối với viện trợ nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách địa phương) về khoản tiền viện trợ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài nêu rõ: tên tổ chức viện trợ, giá trị khoản viện trợ, cơ quan tiếp nhận, quản lý viện trợ.

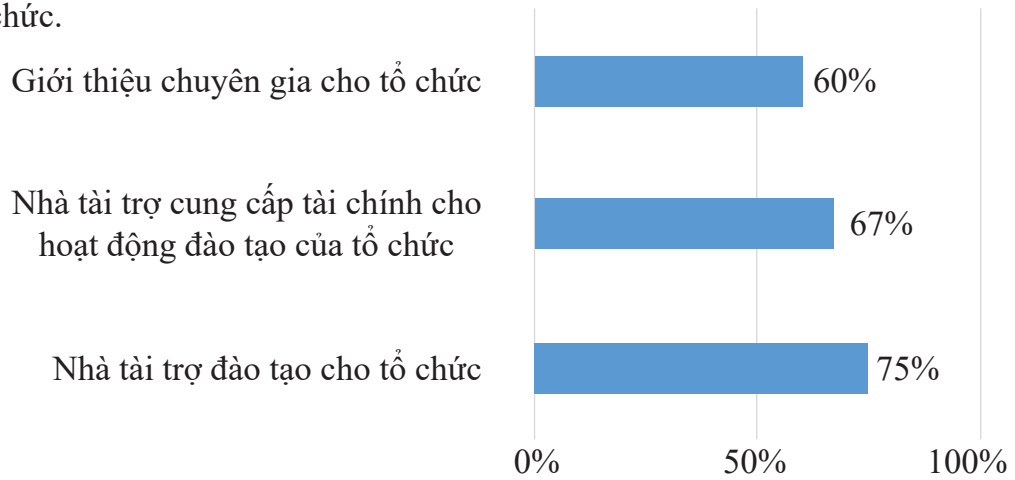
4.2. Nhà tài trợ nói chung

Nhà tài trợ luôn muốn biết tiền tài trợ được tiêu như thế nào và có hiệu quả ra sao. Khi được hỏi về yêu cầu từ phía nhà tài trợ, 100% tổ chức cho biết nhà tài trợ luôn luôn có yêu cầu về minh bạch về tài chính và 99% tổ chức cho biết nhà tài trợ có yêu cầu về đánh giá tác động dự án.



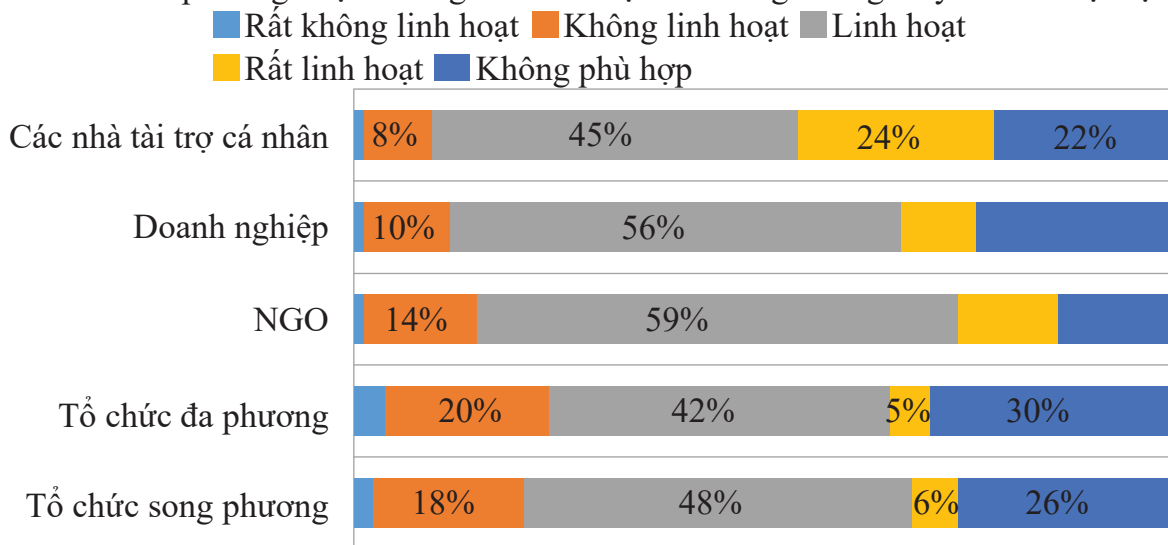
Hình 13: Các yêu cầu từ phía nhà tài trợ đối với TCXH

Ngoài ra, 92% tổ chức được hỏi cho biết, nhà tài trợ thỉnh thoảng hoặc luôn luôn hỗ trợ nâng cao năng lực cho tổ chức họ dưới các hình thức như giới thiệu chuyên gia cho tổ chức; hỗ trợ tài chính để tổ chức nâng cao năng lực và nâng cao năng lực cho chính tổ chức.



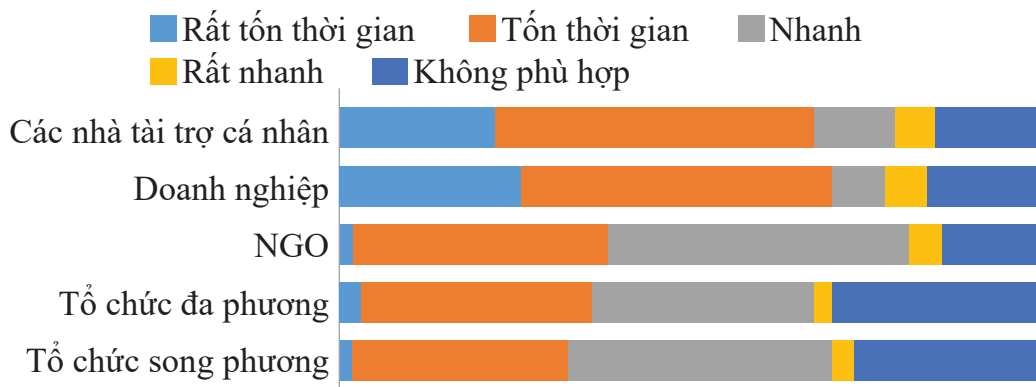
Hình 14: Các hình thức hỗ trợ nâng cao năng lực cho tổ chức

Về mức độ linh hoạt của nhà tài trợ trong việc thay đổi các hoạt động của dự án, ba nhà tài trợ là Tổ chức phi chính phủ, Cá nhân và Doanh nghiệp được các tổ chức đánh giá có mức độ linh hoạt nhiều nhất. Và những nhà tài trợ từ các tổ chức song phương và các tổ chức đa phương được đánh giá ít linh hoạt hơn trong những thay đổi về hoạt động



Hình 15: Mức độ linh hoạt của nhà tài trợ trong việc thay đổi các hoạt động của dự án

Trong khi đó, liên quan đến thời gian để hoàn thành báo cáo dự án cho nhà tài trợ, nhiều tổ chức cho biết báo cáo cho nhà tài trợ cá nhân và doanh nghiệp tốn thời gian hơn báo cáo cho tổ chức song phương và đa phương (33% và 36%).



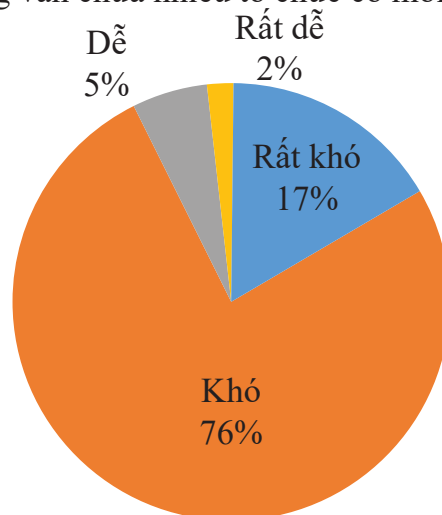
Hình 16: Đánh giá thời gian báo cáo của TCXH

Mối quan hệ với doanh nghiệp

Quan hệ cá nhân là một trong những yếu tố chính khi các TCXH huy động nguồn lực từ doanh nghiệp. 43% tổ chức được hỏi cho biết họ có mối quan hệ với các thành viên cao cấp trong doanh nghiệp và/hoặc chính phủ. Trong nghiên cứu của mình, hai tác giả Đặng Hoàng Giang và Phạm Minh Trí cho biết người lãnh đạo đóng vai trò trong việc đưa ra đường hướng cũng như quyết định cho các khoản tài trợ⁵⁷.

Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và TCXH vẫn dựa trên tính chất theo hoạt động, và ở mức độ sơ khởi trong mối quan hệ, chưa mang tính chất phát triển chiến lược có tính bổ sung và bổ khuyết cho nhau. Tuy rằng, 66% TCXH từng nhận nguồn từ doanh nghiệp, tỷ trọng đóng góp vào ngân sách tổ chức vẫn ở mức thấp từ 5% đến 12% phụ thuộc vào từng vùng miền. Cũng trong nghiên cứu của Đặng Hoàng Giang và Phạm Minh Trí, tài trợ từ thiện của doanh nghiệp cho các tổ chức VNGO còn “*đơn giản, ít tư vấn, cùng nghiên cứu, tập huấn cho nhân viên, dự án chung, hay hợp tác chiến lược*”⁵⁸.

Nhận định “mối quan hệ giữa TCXH và khối doanh nghiệp được đánh giá ở mức dưới trung bình” của Norlund năm 2007 vẫn chưa có điểm thay đổi đột biến sau 10 năm dù rằng, hiện đã có những mối quan hệ hợp tác giữa TCXs và doanh nghiệp đang phát triển theo hướng bổ sung, song vẫn chưa nhiều tổ chức có mối quan hệ như vậy.



Hình 17: Khả năng tuyển nhân viên chính phủ vào ban quản trị của tổ chức

4.3. Công chúng và truyền thông:

58% các tổ chức được phỏng vấn cho biết rằng xã hội có sự tin tưởng TCXH,

57 Đã dẫn
58 Đã dẫn

trong khi đó 40% cho rằng đôi khi xã hội có tin tưởng, đôi khi không tin tưởng. Chỉ có 2% tổ chức cho rằng xã hội không dành sự tin tưởng cho các tổ chức xã hội. Công chúng thể hiện sự tin tưởng với tổ chức xã hội còn được thể hiện thông qua sự xuất hiện hay hình ảnh của TCXH trên truyền thông. Theo đó, gần 90% TCXH cho rằng hình ảnh của TCXH là khá tốt trên phương tiện truyền thông, chỉ có 2/88 tổ chức lo ngại rằng hình ảnh trên truyền thông của TCXH là rất tiêu cực. Điều này tương đồng với những phát hiện trong nghiên cứu về hình ảnh của các tổ chức xã hội trong truyền thông, theo đó, công chúng nhìn nhận tổ chức xã hội⁵⁹ với thái độ tích cực, có ích với người dân và tập trung vào các chủ đề như cứu trợ, quyên góp, từ thiện, tình thương, giáo dục phát triển và hỗ trợ cộng đồng. Thông tin về các tổ chức xã hội trên báo chí thường chỉ mang tính chất giới thiệu về các tổ chức và ở dưới dạng đưa tin hoạt động của tổ chức xã hội, ít có phân tích sâu. Nói cách khác, giá trị về mặt nội dung về các tổ chức xã hội trên báo chí ở mức độ thấp⁶⁰.

59 Xã hội ở đây được nhìn nhận dựa trên tính chất tự nguyện của người dân tham gia vào một nhóm/ tổ chức với mục đích tích cực.
60 Đinh Thị Thuý Hằng và đồng sự (2011) Hình ảnh các tổ chức xã hội trên một số báo in và báo mạng, Nhà xuất bản Thế giới: Hà Nội.

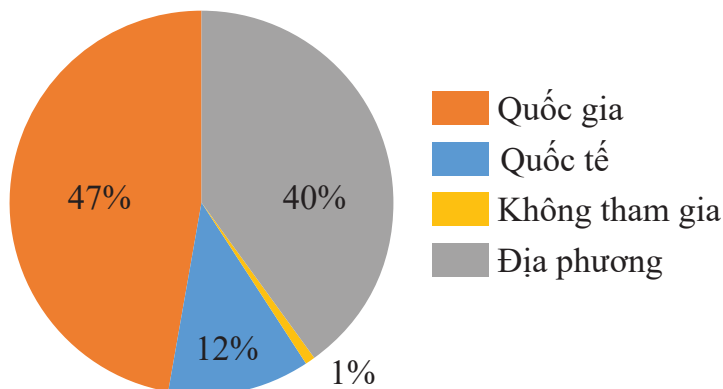
CHƯƠNG V: TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

Tham gia vào đóng góp, phản biện trong quá trình xây dựng chính sách, hay còn được gọi là vận động chính sách, được coi là một trong những nhiệm vụ của tổ chức xã hội bên cạnh những vai trò truyền thông như cung cấp dịch vụ. Với lợi thế của riêng mình liên quan đến tri thức bản địa, làm việc với nhiều nhóm dễ bị tổn thương khác nhau, những đóng góp của các tổ chức này vào quá trình xây dựng chính sách sẽ giúp cho chính sách gắn sát với thực tế hơn. Vận động chính sách ở đây bao gồm việc vận động thay đổi hoặc đưa ra chính sách, thực thi chính sách trong thực tế.

Phần này sẽ tập trung tìm hiểu về sự tham gia của các tổ chức trong hoạt động vận động chính sách theo các khía cạnh về mức độ và cấp độ tham gia và hình thức vận động chính sách. Cấp độ và mức độ hiệu quả tác động đến chính sách của TCXH có thể được diễn giải theo hai khía cạnh, thứ nhất, thể hiện không gian mời gọi, cởi mở của Nhà nước dành cho TCXH để TCXH có thể đưa ra những phản biện, khuyến nghị liên quan đến chính sách; thứ hai, thể hiện năng lực của chính TCXH.

99% tổ chức trả lời bảng hỏi có kinh nghiệm tham gia chính sách ở cấp độ khác nhau từ cấp địa phương đến cấp quốc tế. Trong đó, các tổ chức ở miền Bắc tham gia nhiều hơn so với các tổ chức ở miền Nam và miền Trung. Liên quan đến hoạt động vận động chính sách tại miền Nam, một đại diện ở khu vực này cho biết “Chưa thấy tổ chức nào mạnh làm về vận động chính sách”.

5.1. Cấp độ tham gia vận động chính sách:



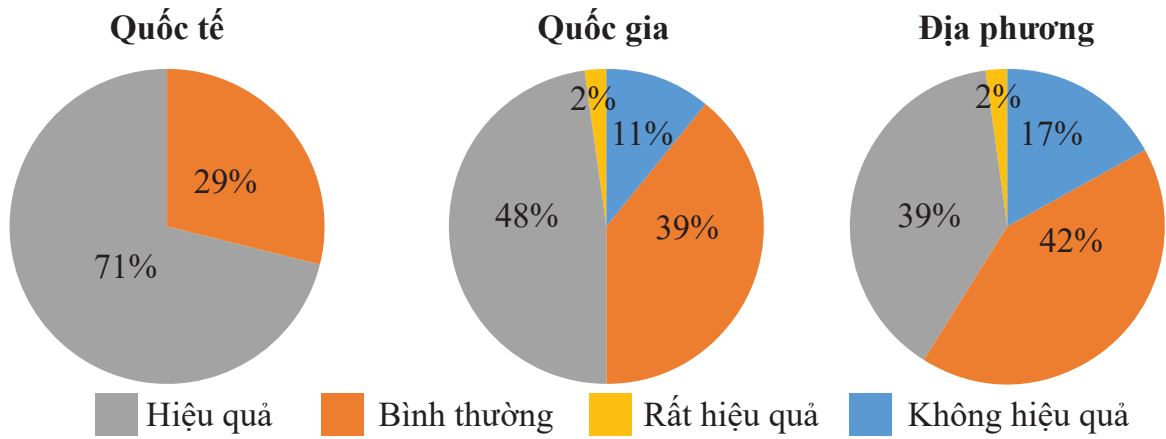
Hình 18: Các cấp độ tham gia vận động chính sách của các TCXH

Tuy rằng phần lớn tổ chức tham gia khảo sát có tham gia vào hoạt động vận động chính sách ở các cấp độ khác nhau, song số ít các tổ chức (12%) tham gia ở cấp độ quốc tế, 47% tham gia ở cấp độ quốc gia và 40% tổ chức tham gia ở cấp độ địa phương.

Trong buổi thảo luận với chuyên gia, các hình thức vận động chính sách hay được sử dụng qua hai kênh: Kênh chính thức (Official) và Kênh phi chính thức (Informal). Đối với kênh chính thức, các tổ chức dịch vụ xã hội sẽ góp ý trực tiếp qua cổng thông tin của Quốc hội, Chính phủ; đối thoại qua các buổi họp/ hội thảo/ hội nghị do Quốc hội và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức. Ngoài ra, các TCXH còn có thể gửi ý kiến cho đại biểu quốc hội để chất vấn Chính phủ trong các kỳ họp tiếp theo. Đối với các kênh phi chính thức, các tổ chức TCXH có thể tổ chức các buổi họp thảo/ hội nghị tham vấn chuyên gia hoặc các hình thức vận động hành lang.

5.2. Tính hiệu quả của việc tham gia vận động chính sách:

Tuy rằng số lượng các tổ chức tham gia vận động ở cấp độ quốc tế không nhiều bằng ở cấp độ quốc gia địa phương, nhưng xét về mức hiệu quả, theo đánh giá của các tổ chức cho biết, vận động chính sách ở cấp độ quốc tế có hiệu quả cao hơn so với vận động ở cấp độ quốc gia và địa phương.

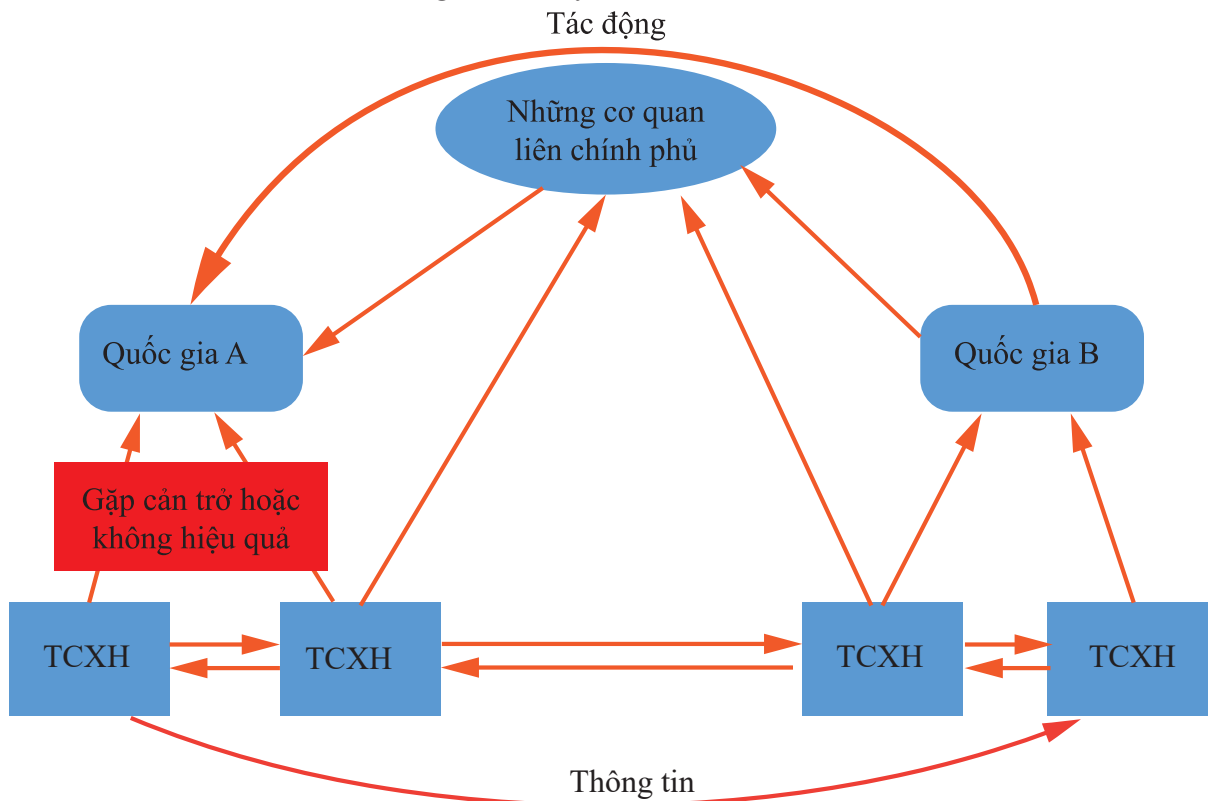


Hình 19: Mức độ hiệu quả của việc tham gia vận động chính sách ở các cấp độ

5.3. Chiến lược vận động chính sách cấp quốc tế của TCXH

Càng ngày càng có nhiều tổ chức tham gia vào hoạt động vận động chính sách và ở các cấp độ khác nhau với những đánh giá về tính hiệu quả khác nhau. Tuy ít tổ chức tham gia ở cấp quốc tế nhưng tính hiệu quả được đánh giá cao khi không có tổ chức nào cho biết vận động chính sách ở cấp quốc tế là không hiệu quả.

Điều này cũng cho thấy sự dịch chuyển trong chiến lược vận động chính sách, được mô tả theo mô hình bu-mê-răng dưới đây⁶¹



Theo đó, khi môi trường và không gian trong nước dành cho TCXH trong việc đóng góp, phản biện và khuyến nghị liên quan đến chính sách không cởi mở và gặp nhiều rào cản, đặc biệt rào cản về mặt thể chế, pháp lý và chính trị - có sức ảnh hưởng lớn nhất⁶², TCXH trong nước tìm kiếm những kênh vận động bên ngoài quốc gia của

61 Mô hình Bu-mê-răng được phát triển bởi Maragret E. Keck và Kathryn Sikkink khi nghiên cứu về nhắc mạng lưới vận động xuyên quốc gia. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng và phát triển thêm mô hình này dựa trên quan sát hoạt động của các tổ chức trong bối cảnh Việt Nam. Mô hình Bu-mê-răng được trình bày trong Keck, M. và Sikkink, K. (1998) *Activists beyond borders: Advocacy networks in international politics*, Cornell University Press, USA.

62 Bùi Hải Thiêm và đồng sự (2016) Báo cáo nghiên cứu: Sự tham gia của các tổ chức xã hội vào quy trình chính sách ở Việt Nam.

mình. Mô hình bu-mê-răng này thường được sử dụng với các chủ đề vận động liên quan đến quyền con người hay trong lĩnh vực môi trường. Mô hình này thể hiện mối liên hệ giữa các bên bao gồm TCXH trong nước với vai trò cung cấp thông tin cho TCXH ở quốc gia khác, mạng lưới đa quốc gia – chủ thể nhận và cung cấp thông tin sau khi đã xác minh cho chính phủ quốc gia khác hoặc tổ chức liên chính phủ, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính (có thể) cho TCXH trong nước hay trực tiếp cho tổ chức liên chính phủ, đại diện của chính phủ quốc gia khác. Ngoài ra, khi TCXH trong nước không thể đưa tiếng nói của mình đến chính phủ một cách hiệu quả, mối liên hệ quốc tế trở thành công cụ hiệu quả để đảm bảo tiếng nói được lắng nghe, vấn đề được nêu lên.

Tuy nhiên, TCXH trong nước trở thành một phần của mô hình này đòi hỏi những yếu tố như mối quan hệ với các TCXH quốc tế, hiểu về cơ chế làm việc của các bên liên quan, liên kết vấn đề địa phương với vấn đề quốc tế với những thông tin xác đáng có cơ sở, sử dụng ngôn ngữ thích hợp trong phát triển và quan hệ quốc tế cũng như khả năng sử dụng ngoại ngữ.

5.4. Năng lực của các tổ chức xã hội

Theo báo cáo nghiên cứu năm 2016 về Sự tham gia của các tổ chức xã hội quy trình chính sách ở Việt Nam, tác giả Bùi Hải Thiêm và đồng sự đánh giá về năng lực của TCXH “chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, ... nội dung và phạm vi hoạt động của nhiều tổ chức còn rất hạn hẹp so với sự quy mô phát triển và tính chất phức tạp ngày càng tăng lên của lĩnh vực thuộc phạm vi hoạt động của tổ chức” (trang 28).

Nghiên cứu đồng thời cũng xác nhận lại nhận định của Kerkvliet và đồng sự năm 2008:

Nhận định chung từ hầu hết các báo cáo về mối quan hệ giữa TCXH và nhà nước đó là khả năng ảnh hưởng còn khiêm tốn ở cấp quốc gia, đặc biệt trong hoạt động xây dựng chính sách, truyền đạt nguyện vọng ý kiến của người dân và đòi hỏi tính giải trình của các cán bộ nhà nước. Xét trên một khía cạnh nào đó mức độ ảnh hưởng này mạnh mẽ hơn ở cấp địa phương nhưng không phải trong lĩnh vực đóng góp chính sách mà ở hoạt động truyền tải nguyện vọng quan tâm của người dân địa phương, cung cấp dịch vụ và giám sát hành vi của cán bộ nhà nước. Xét khía cạnh ảnh hưởng ở cấp trung ương ảnh hưởng đến chính sách, các tổ chức TCXH tham gia hoạt động này chủ yếu là các tổ chức quần chúng (Kerkvliet et al 2008).

Một rào cản quan trọng khác đối với các tổ chức xã hội trong việc tham gia quá trình chính sách là chất lượng hạn chế của sự tham gia, cung cấp bằng chứng và lý lẽ trong quá trình lập luận các lựa chọn chính sách. Một trong các phê bình đối với các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ là “thường không có gì mấy để đem đến bàn làm việc về chính sách”⁶³. Tương tự, theo tiến sỹ Bùi Phương Đình, viện trưởng Viện lãnh đạo học và chính sách công, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đánh giá các tổ chức xã hội cần nâng cao năng lực hơn nữa trong hoạt động về vận động chính sách, bên cạnh năng lực về phân tích vấn đề, các tổ chức xã hội cần nâng cao năng lực trong việc đưa ra các giải pháp chính sách.

CHƯƠNG VI: KẾT LUẬN

Dựa trên những dữ liệu từ khảo sát và thảo luận nhóm, đồng thời rà soát những nghiên cứu trước đó, tác giả nhận định rằng TCXH trong vòng gần 15 năm trở lại đây không có sự tiến triển hay đột phá rõ rệt so với mối tương quan về sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Những thay đổi của các tổ chức xã hội chủ yếu chỉ là những phản ứng phó với những điều kiện thiếu thuận lợi của một môi trường phát triển. Những phản ứng này cũng thể hiện một chỉ dấu về sự phát triển có tính chiến lược dài hạn để TCXH thực hiện được vai trò của mình.

Mức độ tự quản của TCXH liên quan đến mối quan hệ với Nhà nước và những thành phần khác trong xã hội thể hiện năng lực của tổ chức trong việc huy động nguồn lực để thực hiện sứ mệnh; quản trị và vận hành tổ chức; khả năng cung cấp dịch vụ, đóng góp vào chính sách, v.v. Điều này cũng thể hiện tính độc lập của tổ chức trong hoạt động và sứ mệnh của mình thay vì bị chi phối bởi những thành phần có quyền lực khác.

Chính sách của nhà nước vẫn còn nhiều rào cản không thuận lợi cho sự phát triển của khối các tổ chức xã hội để đảm bảo tính tự chủ, tự quản, tự chịu trách nhiệm của những tổ chức này đặc biệt liên quan đến huy động nguồn lực của những tổ chức này. Những chính sách này bao gồm cả chính sách hỗ trợ tổ chức xã hội nhận tài trợ cũng như chính sách hỗ trợ, khuyến khích việc tài trợ cho những nhà tài trợ, đặc biệt chính sách về thuế. Nhận định này đã từng được Sidel đề cập trong bài viết của mình về tổ chức xã hội tại Việt Nam vào năm 1997⁶⁴ và 2008⁶⁵, theo đó, các quy định liên quan đến các hình thức quyên góp từ thiện được phép của các tổ chức phi chính phủ vẫn dừng ở trạng thái rắc rối và mơ hồ.

6.1. Tự chủ về tài chính

Là một yếu tố quan trọng trong tính tự quản của tổ chức xã hội qua đó, thể hiện tính độc lập của những tổ chức này. Để có thể tạo nên sự chủ động và độc lập trong hoạt động của tổ chức, đa dạng hoá nguồn lực cả quốc tế và cả trong nước được coi là một bước đi đúng đắn trong chiến lược bền vững về tài chính⁶⁶. Khi tổ chức cân bằng được những loại hình nguồn lực đa dạng của mình, điều đó thể hiện tính bền vững của tổ chức. Tuy nhiên cũng có những trở ngại: thiếu sự minh bạch về thông tin, cơ chế chuyển giao dịch vụ công chưa hiệu quả - trong trường hợp nguồn lực từ nhà nước; văn hoá từ thiện phát triển chưa phổ biến – trong trường hợp nguồn lực từ cá nhân; tính trách nhiệm với công dân của doanh nghiệp chưa cao; nhận thức và quan điểm về TCXH chưa phổ biến; những ưu đãi về thuế cho nhà tài trợ (cá nhân, doanh nghiệp) vẫn hạn hẹp cho một số loại hình TCXH và trong một số lĩnh vực; quy định liên quan đến nhận tài trợ nước ngoài không cởi mở, v.v. Những yếu tố trên khiến cho TCXH gặp khó khăn khi đối mặt với những thay đổi liên quan đến môi trường không dự đoán được; khó khăn trong việc đảm bảo tính bền vững ngân sách để phục vụ sứ mệnh của mình; và giảm tính tự chủ, độc lập của tổ chức.

Nguồn tài trợ nước ngoài cho TCXH Việt Nam vẫn đóng vai trò quan trọng cho hoạt động của những tổ chức này tương tự như các tổ chức xã hội tại một số nước châu Á như Bangladesh, Sri Lanka, Myanmar. Các TCXH vẫn chủ yếu nhận nguồn hỗ trợ, đặc biệt là tài chính, từ nguồn quốc tế và nguồn này chiếm tỷ trọng tương đối lớn so với ngân sách của tổ chức để có thể thực hiện các hoạt động của mình. Tuy vậy, hệ thống

64 Sidel, M. (1997) The emergence of a voluntary sector and philanthropy in Vietnam: functions, legal regulation and prospects for the future, *Voluntas: International Journal of Voluntary and Nonprofit Organizations*: 8(3), 283-302.

65 Sidel, M (2008) *Law and Society in Vietnam: The transition from Socialism in Comparative perspective*, Cambridge University Press: Cambridge.

66 Sator, B. (2010) *International practices on Funding civil society organizations*, OSCE Project Co-ordinator in Ukraine: Ukraine

pháp lý -hành chính hiện tại đang khiến các tổ chức gặp khó khăn trong việc nhận tài trợ từ nước ngoài như việc thời gian phê duyệt dự án kéo dài. Sự tham gia của nhiều cơ quan nhà nước trong quá trình phê duyệt dự án là một trong những lý do kéo dài thời gian phê duyệt dự án. Thời gian phê duyệt kéo dài có thể hình thành ra cơ chế xin – cho hoặc những chi phí phát sinh không chính thức cho các TCXH. Điều này làm giảm bớt cơ hội của nhóm người dễ bị tổn thương nhận được các dịch vụ mà họ khó có thể tiếp cận từ phía nhà nước hoặc thị trường cung cấp. Đồng thời vô hình chung làm giảm lượng ngoại tệ vào Việt Nam khi thời gian thực hiện dự án ngắn đi hoặc dự án không được thực hiện, nguồn tiền tài trợ cam kết cũng theo đó giảm xuống.

Những khó khăn trong việc tiếp nhận các nguồn tài trợ nước ngoài được coi là một trong những nhân tố thúc đẩy các tổ chức xã hội đã thể hiện tính linh hoạt của mình khi đa dạng hoá nguồn lực và chuyển hướng sang huy động nguồn lực trong nước từ chính phủ, cá nhân, doanh nghiệp, bên cạnh sức ép về việc cắt giảm nguồn tài trợ nước ngoài cho Việt Nam sau năm 2010 như nhiều nghiên cứu khác chỉ ra. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy, chỉ số ít các tổ chức xã hội có nguồn tài trợ trong nước có tỷ trọng chiếm phần lớn ngân sách của mình. Điều này cho thấy sự hứa hẹn trong việc huy động nguồn lực trong nước. Do đó, tổ chức xã hội cần có những chiến lược tiếp cận cụ thể, rõ ràng và phù hợp với từng nhà tài trợ.

Số lượng TCXH nhận được nguồn từ chính phủ vẫn còn rất ít và chưa có sự thay đổi trong nhiều năm. Tuy chính phủ có các khoản tài trợ trực tiếp và gián tiếp cho các tổ chức, đồng thời một số tổ chức cũng tham gia cung cấp một số dịch vụ xã hội cho chính phủ. Điều này, có thể lý giải do sự minh bạch thông tin về cả mặt thời gian và ngôn ngữ phù hợp trong việc chia sẻ thông tin. Đồng thời, cũng có thể do năng lực TCXH trong tiếp cận đến nguồn lực này hoặc đạt được những yêu cầu đề ra cho các dịch vụ này.

Về chính sách, Nhà nước hiện đã có chính sách ưu đãi cho tổ chức xã hội trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá. Hành lang pháp lý và thực thi chính sách chưa đầy đủ và công bằng đối với các loại hình tổ chức. Những khuyến khích liên quan đến thuế tập trung chủ yếu ở loại hình Quỹ và hội hay hội dễ dàng tiếp cận đến các nguồn lực hỗ trợ của nhà nước hơn các tổ chức phi chính phủ.

Nhiều tổ chức nhận được nguồn tài trợ cá nhân và doanh nghiệp, song, tỷ trọng của nguồn tài trợ này so với ngân sách của tổ chức chưa cao. Triển vọng trong tương lai của hai nguồn lực này là lớn, đặc biệt tại khu vực phía Bắc và phía Nam. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chưa cho thấy được mối tương quan giữa mức tài trợ cá nhân/doanh nghiệp dành cho các tổ chức và mức độ khó khăn trong việc làm thủ tục khấu trừ thuế cho các cá nhân/tổ chức đó. Kết quả này hàm ý hoạt động từ thiện của các cá nhân/doanh nghiệp nhìn chung không bị ảnh hưởng nhiều từ chính sách khấu trừ thuế. Điều này giống như nhận định trong nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu Châu Á-Thái Bình Dương “các chính sách ưu đãi như miễn giảm thuế đối với đóng góp từ thiện giữ một vai trò không đáng kể hoặc không có vai trò trong quyết định làm từ thiện ở nhiều doanh nghiệp” (trang 3)⁶⁷. Đặc biệt đối với doanh nghiệp, những ưu đãi về chính sách và luật liên quan đến thuế không được áp dụng phổ biến, hầu hết các doanh nghiệp đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa không tận dụng những ưu đãi này trong hoạt động từ thiện của họ⁶⁸.

6.2. Khả năng điều phối các mối quan hệ:

67 Đã dẫn

68 Hàn Tiến Mạnh và đồng sự - đã dẫn

Mối quan hệ giữa các tổ chức xã hội và chính phủ:

Nhìn chung các tổ chức đều có thể nhận tài trợ nước ngoài song thủ tục để nhận giấy phép cho các hoạt động này vẫn khá chậm trễ và mất nhiều chi phí không chính thức. Ngoài ra, một số tổ chức cũng cho biết có thể thành lập mà không cần sự cho phép của chính phủ, tuy nhiên việc không có tư cách pháp nhân sẽ ảnh hưởng khá nhiều tới khả năng gây quỹ của các tổ chức này.

Những chính sách thuế cho các tổ chức trong hoạt động xã hội hoá mới chỉ dừng lại ở những lĩnh vực truyền thống như văn hoá, y tế, giáo dục và chưa có các lĩnh vực liên quan đến phát triển.

Chính phủ đã có quy định liên quan đến khấu trừ thuế cho nhà tài trợ hay hỗ trợ cho các tổ chức xã hội. Các tổ chức vẫn gặp khó khăn khi làm các thủ tục khấu trừ thuế, trong đó thủ tục khấu trừ thuế cho các tổ chức tài trợ khó khăn hơn so với các nhà tài trợ cá nhân.

Thông tin ưu đãi về thuế cho nhà tài trợ doanh nghiệp không rõ ràng, chông chéo qua nhiều văn bản, dẫn đến việc ngay chính bản thân các tổ chức được nhận tài trợ cũng không nắm rõ các thông tin về các khoản khấu trừ thuế.

Đồng thời, chính sách ưu đãi về thuế cho nhà tài trợ doanh nghiệp, và cá nhân tài trợ cho TCXH tồn tại sự phân biệt đối xử. Theo đó, những nhà tài trợ cho các nhóm tổ chức không thuộc loại hình Quỹ hay các tổ chức được nhà nước bao cấp toàn bộ hoặc một phần gần như không nhận được những ưu đãi về thuế.

Mối quan hệ với nhà tài trợ:

TCXH thể hiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình với nhà tài trợ nhiều hơn với cộng đồng hưởng lợi và công chúng nói chung. Mối quan hệ với các nhà tài trợ truyền thống thường. Bên cạnh tài trợ về mặt tài chính, tổ chức nhận tài trợ cũng được hỗ trợ, nâng cao năng lực thông qua nhiều hình thức.

Tính linh động của các nhà tài trợ khác nhau dựa theo loại hình của nhà tài trợ, theo đó, nhà tài trợ là tổ chức đa phương, song phương có tính linh hoạt kém hơn cả.

Mối quan hệ với doanh nghiệp để nhận được tài trợ chủ yếu dựa vào mối quan hệ cá nhân và với lãnh đạo doanh nghiệp, kể từ năm 2007, mối quan hệ giữa TCXH và doanh nghiệp vẫn dựa chủ yếu trên hoạt động, sơ khởi hay ở mức dưới trung bình, chưa có tính chiến lược lâu dài mang yếu tố hỗ trợ lẫn nhau.

Mối quan hệ với công chúng: Hình ảnh của TCXH trong công chúng và báo chí còn mờ nhạt. TCXH xuất hiện trong mắt công chúng chỉ mang tính giới thiệu, điểm tin hoạt động trong khi đó giá trị, tầm quan trọng, những đóng góp của tổ chức với cộng đồng chưa được thể hiện nhiều. Tính minh bạch của tổ chức với công chúng cần được mở rộng hơn.

6.3. Tác động chính sách:

Tác động của TCXH đối với chính sách phản ánh mối quan hệ TCXH – Nhà nước, ở các cấp độ khác nhau. Càng ngày càng có nhiều tổ chức tham gia vào hoạt động vận động chính sách và ở các cấp độ khác nhau với những đánh giá về tính hiệu quả khác nhau. Tuy ít tổ chức tham gia ở cấp quốc tế nhưng tính hiệu quả được đánh giá cao khi không có tổ chức nào cho biết vận động chính sách ở cấp quốc tế là không hiệu quả. Ở cấp địa phương, hoạt động chủ yếu liên quan đến vận động thực thi chính sách, giám sát hoạt động và thái độ của chính quyền địa phương trong khi đó, ở cấp quốc gia, hoạt động liên quan đến quá trình ra quyết định chính sách, xây dựng chính sách, bày tỏ quan điểm của người dân và thúc đẩy tính giải trình của nhà nước.

Khi môi trường không thuận lợi hoặc tính hiệu quả của hoạt động vận động chính

sách không cao, TCXH thay đổi chiến lược tham gia vận động chính sách ở cấp quốc tế. TCXH chủ động hoặc tham gia những mạng lưới các tổ chức TCXH quốc tế, cộng tác với TCXH quốc tế, v.v với sự hỗ trợ nguồn lực gồm tài chính, kỹ thuật để đưa vấn đề đến quốc gia khác hoặc đến các cơ quan liên chính phủ. Cách thức này giúp cho tiếng nói của TCXH khi không có mấy tác động ở trong nước, sẽ có hiệu quả hơn tại quốc tế với những cách thức chuyển tải khác nhau và bởi nhiều bên khác nhau ngoài chính TCXH trong nước. Tuy nhiên, để có thể tham gia ở cấp quốc tế đòi hỏi năng lực của TCXH với sự am hiểu về hệ thống làm việc của các cơ quan, khả năng ngoại ngữ, khả năng sử dụng đúng ngôn ngữ và cách tiếp cận phát triển; mối quan hệ với các tổ chức quốc tế; và khả năng liên kết vấn đề trong nước trong bối cảnh quốc tế. Điều này giúp giải thích lý do vì sao chưa có nhiều tổ chức tham gia cách thức vận động này.

Trong nước, năng lực tổ chức hiện vẫn chưa đáp ứng được sự phát triển và tính liên kết, phức tạp của vấn đề. Đồng thời, tuy các tổ chức luôn có những bằng chứng rõ ràng và xác thực cho các vấn đề về chính sách, song năng lực phân tích chính sách và đưa ra các giải pháp về chính sách vẫn còn yếu, điều này làm giảm vai trò tham vấn chính sách, chuyên gia của TCXH đối với Nhà nước.

CHƯƠNG VII: KHUYẾN NGHỊ

Với TCXH:

- TCXH cần đa dạng hoá nguồn lực của mình bao gồm cả những nguồn tài trợ trong nước, tránh phụ thuộc vào một mình những khoản tài trợ nước ngoài và đảm bảo tính độc lập, tự chủ của mình.
- Huy động nguồn lực trong nước vẫn đang là một tiềm năng đầy hứa hẹn cho các tổ chức xã hội. Do đó, tổ chức xã hội cần có những chiến lược tiếp cận cụ thể, rõ ràng và phù hợp với từng nhà tài trợ.
- Tính minh bạch của tổ chức cần được mở rộng hơn không chỉ đối với nhà tài trợ, với người hưởng lợi mà còn đối với công chúng;
- Tích cực tham gia vào các hoạt động vận động chính sách liên quan đến môi trường phát triển thuận lợi cho các tổ chức xã hội bao gồm các chính sách liên quan đến việc nhận viện trợ từ nước ngoài.
- Năng lực liên quan đến đưa ra các giải pháp chính sách cần được nâng cao;

Với đối tác phát triển

- Mở rộng không gian để tổ chức tham gia, đây coi là một kênh hữu ích cho vận động chính sách;
- Sử dụng những nghiên cứu, bằng chứng do TCXH cung cấp để chuyển tải thông tin đến Chính phủ;
- Có cơ chế linh hoạt cho các nguồn tài trợ khi những quy định liên quan đến phê duyệt các khoản tài trợ nước ngoài vẫn còn là rào cản;

Với Nhà nước Việt Nam:

- Mở rộng chính sách khuyến khích việc đóng góp tài trợ cho nhiều loại hình tổ chức và nhiều lĩnh vực hơn bao gồm lĩnh vực mang tính chất phát triển thay vì chỉ mang tính chất từ thiện;
- Minh bạch thông tin liên quan đến dịch vụ công với ngôn ngữ phù hợp, trên nhiều kênh thông tin, thời gian hợp lý, đảm bảo cơ chế đấu thầu dịch vụ công công bằng, không có sự phân biệt đối giữa các loại hình tổ chức nhằm “đẩy mạnh xã hội hóa, tách cung ứng dịch vụ công và quản lý sản xuất kinh doanh ra khỏi chức năng quản lý của nhà nước nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; khắc phục tình trạng quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu, tiêu cực của cán bộ công chức”⁶⁹.
- Nhà nước cần có những chính sách cụ thể đảm bảo tiếp cận công bằng đối với các loại hình tổ chức xã hội khác nhau trong hoạt động cung cấp dịch vụ công. Việc nhiều loại hình tổ chức xã hội tham gia cung cấp dịch vụ công góp phần thúc đẩy công bằng xã hội, đảm bảo “lao động di cư và gia đình được tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội” và “tạo cơ hội cho người dân tham gia và nhận được thành quả từ quá trình phát triển kinh tế”⁷⁰.

Các nghiên cứu đề xuất tiếp theo:

- Việc phần lớn TCXH cho rằng thủ tục, thời gian cho việc khấu trừ thuế hoặc các ưu đãi thuế khác cho nhà tài trợ (cá nhân, doanh nghiệp) chưa dễ dàng có thể từ những phản ánh từ nhà tài trợ cho TCXH hoặc do ý kiến của TCXH tuy nhiên cần có nghiên cứu sâu hơn và rõ ràng hơn về lý do này;
- Cần có nghiên cứu sâu hơn về thực tế trong việc thực hiện về khấu trừ thuế, miễn thuế, hoàn thuế của những nhà tài trợ là cá nhân, doanh nghiệp cho các tổ chức xã hội;

69 Nghị quyết Trung Ương 4 khóa XII năm 2016
70 Nghị quyết trung ương 5 khóa XII năm 2017

- Cần có nghiên cứu thêm về mối liên hệ giữa yếu tố kinh tế và tài trợ từ doanh nghiệp như tác động của kinh tế với tài trợ doanh nghiệp, tác động của tài trợ doanh nghiệp với sự tăng trưởng kinh tế bền vững;

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Belleflamme, P., Lambert, T., Schwienbacher, A. (2012). Crowdfunding: Tapping the Right Crowd. SSRN Working Paper. Available at http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1578175
2. Bùi Hải Thiêm (2017) Tính chính danh của TCXH và mối quan hệ quyền lực với các đối tác có liên quan, bài tham luận tại Sự kiện Đối tác CSOs vì hiệu quả phát triển ngày 6/10/2017 do MSD tổ chức.
3. Bùi Hải Thiêm và đồng sự (2016) Báo cáo nghiên cứu: Sự tham gia của các tổ chức xã hội vào quy trình chính sách ở Việt Nam.
4. Bùi Kim Tuyền (2017) Thực trạng VNGOs thuộc VUSTA: Khó khăn, Thuận lợi, Giải pháp, trong Hội thảo thường niên các tổ chức xã hội do VUSTA tổ chức năm 2017.
5. Đặng Hoàng Giang và Phạm Minh Trí (2015) Đóng góp từ thiện của doanh nghiệp và cái nhìn về khối phi chính phủ ở Việt Nam.
6. Đinh Thị Thuý Hằng và đồng sự (2011) Hình ảnh các tổ chức xã hội trên một số báo in và báo mạng, Nhà xuất bản Thế giới: Hà Nội
7. Hàn Mạnh Tiến và đồng sự (2016) Đánh giá nhanh về môi trường luật pháp và chính sách cho hoạt động từ thiện của doanh nghiệp và mối quan hệ hợp tác giữa doanh nghiệp và tổ chức xã hội tại Việt Nam
8. Hardy, W. (2013). How to perfectly discriminate in a crowd? A Theoretical Model of Crowdfunding. Available at: http://www.wne.uw.edu.pl/inf/wyd/WP/WNE_WP101.pdf
9. Knight Frank (2017) The Wealth Report [online]. Available at <https://content.knightfrank.com/research/83/documents/en/the-wealth-report-2017-4482.pdf>. Accessed 5/1/2018
10. Lambert, T., Schwienbacher, A. (2010) An empirical analysis of crowdfunding, p.6.
11. Lê Quang Bình (2017) Gây quỹ cho hoạt động phát triển: Từ năng lực đến niềm tin, Nhà xuất bản Tri Thức, trang 30.
12. MSD (2015) Báo cáo khảo sát khả năng tự phát triển của các tổ chức xã hội Việt Nam.
13. Nghị quyết Trung Ương 4 khóa XII năm 2016
14. Nghị quyết trung ương 5 khóa XII năm 2017
15. Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Khắc Giang, Vũ Sỹ Cường (2015) Ước lượng chi phí kinh tế cho các tổ chức quần chúng công ở Việt Nam, Nhà xuất bản Hồng Đức: Hà Nội.
16. Norlund, I. (2006) CIVICUS Civil Society Index Report for Vietnam: An initial assessment of civil society in Vietnam [online]. Available at: http://www.civicus.org/new/media/CSI_Vietnam_report%20.pdf. Accessed: 1/3/2015.
17. OECD (2015) Development aid at a glance: Statistics by region - Asia [online]. Available at: <http://www.oecd.org/dac/stats/documentupload/4%20Asia%20-%20Development%20Aid%20at%20a%20Glance%202015.pdf> [Accessed 31/7/2015].
18. Phạm Bích San (2016) Tổ chức xã hội và Luật về hội ở Việt Nam, Kỷ yếu tọa đàm Môi trường pháp lý thuận lợi cho các hội và tổ chức phi chính phủ đóng góp vào công cuộc phát triển đất nước, MSD: Hà Nội.
19. Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ Quy định danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực

hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường

20. Salamon, Lester M. and Helmut K. Anheier (1996) *The International Classification of Nonprofit Organizations: ICNPO Revision 1; Working Papers of the Johns Hopkins Comparative Nonprofit Sector Project*, no. 19. Baltimore: The Johns Hopkins Institute for Policy Studies.
21. Sator, B. (2010) *International practices on Funding civil society organizations*, OSCE Project Co-ordinator in Ukraine: Ukraine.
22. Sidel, M (2008) *Law and Society in Vietnam: The transition from Socialism in Comparative perspective*, Cambridge University Press: Cambridge.
23. Sidel, M. (1997) *The emergence of a voluntary sector and philanthropy in Vietnam: functions, legal regulation and prospects for the future*, *Voluntas: International Journal of Voluntary and Nonprofit Organizations*: 8(3), 283-302.
24. Taylor, W. et al. (2012) *Civil Society in Viet Nam: A comparative study of civil society organisations in Hanoi and Ho Chi Minh City, Vietnam*: The Asia Foundation (trang 5 và 31). Nghiên cứu phỏng vấn 100 tổ chức xã hội gồm các tổ chức NGO (Trung tâm và viện) và các tổ chức CBOs tại Hà Nội (50 tổ chức) và Hồ Chí Minh (50 tổ chức).
25. The World Bank (2018) *Climbing the Ladder: Poverty Reduction and Shared prosperity in Vietnam*. Available at <http://documents.worldbank.org/curated/en/206981522843253122/pdf/124916-WP-PULIC-P161323-VietnamPovertyUpdateReportENG.pdf> [Accessed 1/5/2018].
26. The World Bank (2018) *Vietnam Overview* [online]. Available at: <http://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview> [Accessed 1/5/2018].
27. The World Bank (2018) *Vietnam Overview* [online]. Available at: <http://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview> [Accessed 1/5/2018].
28. Thông tư 91/2006/TT-BTC
29. Trung tâm nghiên cứu Châu Á- Thái Bình Dương (VAPEC) và Quỹ Châu Á (2011) *Đóng góp từ thiện tại Việt Nam, Hà Nội*
30. UNDP (2017) *Vietnam – Human development Index*. Available at http://hdr.undp.org/sites/all/themes/hdr_theme/country-notes/VNM.pdf [Accessed 1/5/2017].
 Wischermann, Joerg, and Vinh Nguyen Quang (2003), *The Relationship Between Civic Organizations and Governmental Organizations in Vietnam: Selected Findings of an Empirical Survey*, in: Ben T. Kerkvliet, Russell Heng, and David Koh (eds), *Getting Organized in Vietnam – Moving in and around the Socialist State*